

Số: **2558** /BTC-TCT  
V/v xin ý kiến về dự  
thảo Thông tư

Hà Nội, ngày **12** tháng **03** năm 2021

- Kính gửi: - Ủy Ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;  
- Các Bộ; cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;  
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Ngày 13 tháng 06 năm 2019, Quốc hội khoá XIV đã thông qua Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 với hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020. Theo khoản 4 Điều 51 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định: “*Bộ Tài chính quy định chi tiết căn cứ, trình tự để xác định mức thuế khoán đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*”. Căn cứ quy định tại Luật, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 26/7/2019 ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 7, theo đó giao Bộ Tài chính xây dựng: “*Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (khoản 4 Điều 51)*”.

Thực hiện yêu cầu của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 26/7/2019, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 276/QĐ-BTC ngày 28/02/2020 về việc Phê duyệt, tổ chức thực hiện các giải pháp liên quan đến công tác quản lý thuế tại Đề án Mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu ngân sách nhà nước, theo đó, xác định một trong những nhiệm vụ thực hiện đề án là xây dựng: “*Thông tư hướng dẫn thuế, quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong đó có các chương riêng quy định về quản lý thuế đối với hộ kinh doanh lớn (có quy mô bằng doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ) theo quy định mới của Luật Quản lý thuế và các Luật thuế hiện hành*”

Bộ Tài chính dự thảo Thông tư hướng dẫn thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (*Bản thuyết minh và dự thảo Thông tư gửi kèm theo*).

Kính đề nghị Quý cơ quan, đơn vị có ý kiến tham gia cụ thể vào nội dung tại dự thảo Thông tư nêu trên để Bộ Tài chính tổng hợp hoàn chỉnh văn bản trước khi ban hành.

Ý kiến tham gia xin gửi bằng văn bản về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế số 123 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội), đồng thời gửi vào địa chỉ hòm thư điện tử dtphoa@gdt.gov.vn trước ngày 23 tháng 3 năm 2021.

Trân trọng sự phối hợp công tác của Quý cơ quan, đơn vị.

Nơi nhận: *fu*

- Như trên;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Tổng cục Thuế;
- Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW (để tgyk);
- Lưu: VT, TCT (VT, DNNCN (3b)). *fu*

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG



Trần Xuân Hà

**Phụ lục**

**THUYẾT MINH XÂY DỰNG DỰ THẢO THÔNG TƯ HƯỚNG DẪN  
THUẾ VÀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN  
KINH DOANH**

**I. Sự cần thiết ban hành Thông tư**

- Tại khoản 4 Điều 51 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 quy định: “*Bộ Tài chính quy định chi tiết căn cứ, trình tự để xác định mức thuế khoán đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*”. Căn cứ quy định tại Luật, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 26/7/2019 ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 7, theo đó giao Bộ Tài chính xây dựng: “*Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (khoản 4 Điều 51)*”.

- Thực hiện yêu cầu của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 26/7/2019, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 276/QĐ-BTC ngày 28/02/2020 về việc Phê duyệt, tổ chức thực hiện các giải pháp liên quan đến công tác quản lý thuế tại Đề án Mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu ngân sách nhà nước, theo đó, xác định một trong những nhiệm vụ thực hiện đề án là xây dựng: “*Thông tư hướng dẫn thuế, quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong đó có các chương riêng quy định về quản lý thuế đối với hộ kinh doanh lớn (có quy mô bằng doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ) theo quy định mới của Luật Quản lý thuế và các Luật thuế hiện hành*”.

**II. Kết cấu dự thảo Thông tư**

Thông tư hướng dẫn thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bao gồm 05 chương và 15 Điều.

**Chương I. Những quy định chung**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Giải thích từ ngữ

**Chương II. Phương pháp và căn cứ tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh**

Điều 4. Phương pháp tính thuế

Điều 5. Căn cứ tính thuế

**Chương III. Quản lý khai thuế, nộp thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh**

Điều 6. Quản lý khai thuế, nộp thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai

Điều 7. Quản lý khai thuế, nộp thuế đối với cá nhân kinh doanh khai thuế theo từng lần phát sinh

Điều 8. Căn cứ, trình tự xác định thuế khoán đối với hộ khoán

Điều 9. Quản lý khai thuế, nộp thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế

Điều 10. Quản lý khai thuế, nộp thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp

Điều 11. Quản lý khai thuế, nộp thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân

**Chương VI. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc chỉ đạo, kiểm soát công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh**

Điều 12. Trách nhiệm của Tổng cục Thuế

Điều 13. Trách nhiệm của Cục Thuế

Điều 14. Trách nhiệm của Chi cục Thuế

**Chương V. Tổ chức thực hiện**

Điều 15. Hiệu lực thi hành

**III. Nội dung dự thảo Thông tư**

Thông tư này về hình thức là sửa đổi, bổ sung Thông tư số 92/2015/TT-BTC nhưng thực tế sẽ thay thế toàn bộ các nội dung về hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC (chương I, chương II và Biểu thuế), các nội dung khác tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC không sửa đổi, bổ sung. Do đó, dự thảo Thông tư sẽ hướng dẫn toàn bộ các nội dung về thuế, quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và tại phần hiệu lực thi hành sẽ quy định rõ việc bãi bỏ các chương có liên quan đến hộ kinh doanh tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC. Theo đó, tên Thông tư sẽ là: "Thông tư hướng dẫn thuế

và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh”. Nội dung chủ yếu của dự thảo Thông tư bao gồm:

## **Chương I. Những quy định chung**

Tại chương này quy định về phạm vi, đối tượng áp dụng và giải thích từ ngữ. Cụ thể như sau:

- Về phạm vi điều chỉnh: Thông tư này chỉ điều chỉnh về thuế GTGT, thuế TNCN của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là cá nhân cư trú. Riêng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại chợ biên giới; cá nhân có tài sản cho thuê tại lãnh thổ Việt Nam thì không phân biệt cư trú và không cư trú. Bởi vì trong thực tế cư dân biên giới đi lại giữa hai nước để kinh doanh, nếu ngồi tại chợ trên lãnh thổ Việt Nam thì sẽ quản lý thu thuế như đối với cá nhân cư trú kinh doanh tại lãnh thổ Việt Nam; cá nhân nước ngoài có tài sản tại Việt Nam cho thuê thì cũng quản lý như cá nhân Việt Nam.

- Về đối tượng áp dụng: Người nộp thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này bao gồm cá nhân, nhóm cá nhân và hộ gia đình có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc tất cả các lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trong đó bổ sung thêm đối tượng áp dụng là tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức trả thu nhập cho cá nhân kinh doanh.

- Về giải thích từ ngữ: Căn cứ các quy định tại Luật thuế và các Luật chuyên ngành có liên quan khác, tại dự thảo Thông tư đã hướng dẫn một số khái niệm quan trọng giúp người nộp thuế hiểu rõ hơn về từ ngữ chuyên ngành.

## **Chương II. Phương pháp và căn cứ tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh**

### **1. Về phương pháp tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh**

#### **a. Căn cứ pháp lý**

- Tại khoản 5 Điều 51 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định:

*“5. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quy mô về doanh thu, lao động đáp ứng từ mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thực hiện chế độ kế toán và nộp thuế theo phương pháp kê khai.”*

- Tại điểm c khoản 5 điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định:

*“c) Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân thì cá nhân không trực tiếp khai thuế. Tổ chức có trách nhiệm khai thuế giá trị gia tăng đối với toàn bộ doanh thu của hoạt động hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật về*

thuế và quản lý thuế của tổ chức mà không phân biệt hình thức phân chia kết quả hợp tác kinh doanh, đồng thời khai thay và nộp thay thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân hợp tác kinh doanh. Trường hợp tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 5 Điều 51 Luật Quản lý thuế, mà cá nhân có ngành nghề đang hoạt động cùng với ngành nghề hợp tác kinh doanh với tổ chức thì tổ chức và cá nhân tự thực hiện khai thuế tương ứng với kết quả thực tế hợp tác kinh doanh theo quy định."

#### **b. Nội dung dự thảo**

Căn cứ các quy định nêu trên, tại Điều 4 dự thảo Thông tư hướng dẫn phương pháp tính thuế đối với 06 trường hợp bao gồm:

- (1) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai
- (2) Cá nhân kinh doanh khai thuế theo từng lần phát sinh
- (3) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán (hộ khoán)
- (4) Cá nhân cho thuê tài sản
- (5) Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp
- (6) Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân

#### **c. Tác động:**

+ Về thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính.

+ Về quản lý thuế: kể từ thời điểm hiệu lực của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thực hiện thì các quy định về cá nhân kinh doanh về cơ bản đã có nhiều thay đổi trong cách phân loại đối tượng, phương pháp tính thuế, xác định trách nhiệm của các tổ chức có liên quan. Do có nhiều nội dung mới nên tại Thông tư cần phải hướng dẫn rõ về việc phân loại cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh theo 06 nhóm để áp dụng phương pháp tính thuế khác nhau, xác định cụ thể trách nhiệm khai thuế, nộp thuế thay cho cá nhân kinh doanh theo quy định mới, cụ thể như sau:

++ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai (khoản 1 Điều 4 dự thảo Thông tư):

Theo quy định tại Luật QLT số 38/2019/QH14 thì các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy mô lớn phải thực hiện nộp thuế theo kê khai và thực hiện chế độ kế toán. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai khai thuế theo tháng hoặc quý theo quy định và không phải quyết toán thuế (đã quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP). Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai khai thuế sẽ nộp thuế GTGT, TNCN tính trực tiếp trên doanh thu. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai khai thuế thực hiện việc khai và nộp thuế điện tử,

hoá đơn điện tử khi cơ quan thuế triển khai điện tử. Tạm thời trong thời gian cơ quan thuế chưa triển khai điện tử thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai khai thuế sẽ vẫn thực hiện khai hồ sơ giấy và sử dụng hoá đơn giấy do cơ quan thuế đặt in. Về chế độ kế toán đối với hộ kinh doanh, Tổng cục thuế đã phối hợp với Cục QLGS kế toán, kiểm toán để xây dựng chế độ kế toán hộ kinh doanh trình Bộ Tài chính ban hành. Theo dự thảo Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán đối với hộ kinh doanh thì sẽ không phải làm Báo cáo tài chính mà chỉ sử dụng 04 sổ kế toán theo hình thức đơn giản (không phải hạch toán tài khoản) bao gồm: Sổ chi tiết doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ; Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá; Sổ theo dõi tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN; Sổ theo dõi tình hình thanh toán tiền lương và các khoản nộp theo lương của người lao động. Căn cứ 04 sổ kế toán, hộ kinh doanh khai đầy đủ các chỉ tiêu doanh thu, chi phí trên tờ khai thuế. Sổ thuế phải nộp tính theo tỷ lệ trên doanh thu, các thông tin về chi phí chi để cơ quan thuế xây dựng cơ sở dữ liệu để quản lý rủi ro phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra khi cần thiết.

++ Cá nhân kinh doanh khai thuế theo từng lần phát sinh (tại khoản 2 Điều 4 dự thảo Thông tư):

Theo quy định hiện hành tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì phương pháp khai thuế từng lần phát sinh đối với cá nhân buôn chuyển. Để đáp ứng yêu cầu đối với cá nhân kinh doanh thương mại điện tử thì tại dự thảo Thông tư (Điều 4) đã bổ sung thêm đối tượng là cá nhân kinh doanh thương mại điện tử nếu lựa chọn khai thuế từng lần phát sinh hoặc tháng hoặc quý hoặc năm thì cũng thuộc diện khai thuế theo từng lần phát sinh.

++ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán (hộ khoán) (tại khoản 3 Điều 4 dự thảo Thông tư)

Kế thừa các quy định tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC.

++ Cá nhân cho thuê tài sản (tại khoản 4 Điều 4 dự thảo Thông tư)

Nội dung này bổ sung hướng dẫn về việc xác định mức doanh thu 100 triệu làm căn cứ xác định đối tượng được miễn thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản theo nguyên tắc: *“Trường hợp không phát sinh doanh thu cho thuê đủ 12 tháng trong năm dương lịch (bao gồm cả trường hợp có nhiều hợp đồng cho thuê) thì mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định cá nhân cho thuê tài sản không phải nộp thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân là doanh thu trung bình của số tháng cho thuê thực tế thấp hơn mức doanh thu 100 triệu đồng bình quân cho 12 tháng trong năm dương lịch.”* Hướng dẫn này được hiểu là cá nhân có phát sinh hợp đồng cho thuê tài sản mà bình quân tháng cho thuê từ 8,33 triệu trở lên thì thuộc diện phải nộp thuế kể cả trường hợp không phát sinh đủ 12 tháng trong năm dương lịch. Ngoài ra, tại Thông tư cũng hướng dẫn rõ việc xác định mức 100 triệu đối với cho thuê tài sản được tính

riêng, không tính chung với các hoạt động kinh doanh khác thống nhất với nguyên tắc xác định mức 100 triệu để tính lệ phí môn bài theo hướng dẫn tại Thông tư số 65/2020/TT-BTC ngày 09/7/2020 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 302/2016/TT-BTC ngày 15/01/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí môn bài.

++ Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp (tại khoản 5 Điều 4 dự thảo Thông tư)

Kế thừa các quy định tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC.

++ Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân (tại khoản 6 Điều 4 dự thảo Thông tư):

Nội dung này hướng dẫn toàn bộ các trường hợp tổ chức phải có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân, bao gồm các trường hợp đã có hướng dẫn tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC (cho thuê tài sản), ngoài ra bổ sung thêm các nội dung mới theo hướng dẫn mới tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như: tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân thì tổ chức phải khai thuế trên toàn bộ doanh thu; tổ chức chi trả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền cho hộ khoán; tổ chức là đối tác tại Việt Nam của đơn vị cung cấp dịch vụ trực tuyến nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam mà có thỏa thuận đơn vị cung cấp dịch vụ trực tuyến nước ngoài thực hiện chi trả thu nhập cho cá nhân kinh doanh sản phẩm nội dung số (trò chơi điện tử, video, clip, ...) trên nền tảng trực tuyến thông qua tổ chức đối tác tại Việt Nam.

## **2. Về căn cứ tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh**

### **2.1. Về căn cứ tính thuế**

#### **a) Căn cứ pháp lý**

- Căn cứ tính thuế GTGT: quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 209/2-13/NĐ-CP ngày 18/12/2013 quy định chi tiết một số điều của Luật thuế GTGT.

- Căn cứ tính thuế TNCN: quy định tại khoản 7 Điều 2 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ.

#### **b) Nội dung dự thảo**

Căn cứ tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện theo quy định của Luật thuế GTGT, Luật thuế TNCN theo nguyên tắc tính trực tiếp trên doanh thu theo biểu thuế suất toàn phần.

*Công thức tính:*

*Số thuế GTGT phải nộp = Doanh thu tính thuế GTGT x Tỷ lệ thuế GTGT*

*Số thuế TNCN phải nộp = Doanh thu tính thuế TNCN x Tỷ lệ thuế TNCN*

#### **c) Tác động:**



- + Về thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính.
- + Về quản lý thuế: Đảm bảo hướng dẫn đầy đủ cách xác định số thuế phải nộp theo đúng quy định.

## **2.2. Về cách xác định doanh thu tính thuế**

### **a) Căn cứ pháp lý**

- Doanh thu tính thuế GTGT: quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 209/2-13/NĐ-CP ngày 18/12/2013 quy định chi tiết một số điều của Luật thuế GTGT.

- Doanh thu tính thuế TNCN: quy định tại khoản 7 Điều 2 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ.

### **b) Nội dung dự thảo**

Việc xác định doanh thu tính thuế được hướng dẫn theo quy định của Luật thuế GTGT, Luật thuế TNCN, Luật quản lý thuế đồng thời có hướng dẫn cụ thể tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Thông tư đối với mỗi trường hợp đặc thù, cụ thể như sau:

**- Doanh thu tính thuế giá trị gia tăng và doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội bao gồm cả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền;<sup>1</sup> các khoản phụ thu, phí thu thêm được hưởng theo quy định; các khoản bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng (chỉ tính vào doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân) mà cá nhân kinh doanh được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền, không phân biệt có bao gồm thuế hay không bao gồm thuế.**

### **Lý do sửa đổi, bổ sung:**

+ Sửa đổi cách xác định doanh thu tính thuế: Trước đây, tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC hướng dẫn doanh thu tính thuế GTGT và doanh thu tính thuế TNCN là doanh thu bao gồm thuế. Tuy nhiên, theo Luật thuế thì doanh thu tính thuế GTGT là doanh thu không bao gồm thuế, doanh thu tính thuế TNCN là doanh thu đã bao gồm thuế, như vậy, việc tính thuế đối với hộ kinh doanh theo tỷ lệ trên doanh thu sẽ rất phức tạp khi phải quy đổi. Do đó, tại dự thảo Thông tư hướng dẫn doanh thu tính thuế giá trị gia tăng và doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là số tiền thực nhận không phân biệt có bao gồm thuế hay không bao gồm thuế để đơn giản trong cách tính thuế đối với hộ kinh doanh.

+ Bổ sung các khoản được xác định vào doanh thu: Bổ sung các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu

<sup>1</sup> Bổ sung theo NĐ 126/2020/NĐ-CP

thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền cho cá nhân kinh doanh khi xác định doanh thu tính thuế theo quy định mới tại điểm đ khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

- Doanh thu tính thuế đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hóa trả tiền một lần không bao gồm tiền lãi trả chậm;

- Doanh thu tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu tặng được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu tặng;

- Doanh thu tính thuế đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu từ hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

- Doanh thu tính thuế đối với hoạt động vận tải là toàn bộ doanh thu cước vận chuyển hành khách, hàng hóa, hành lý ***và các khoản thu khác liên quan đến vận chuyển hành khách, hàng hóa, hành lý*** phát sinh trong kỳ tính thuế;

**Lý do bổ sung doanh thu tính thuế đối với hoạt động vận tải:** Bổ sung cách xác định doanh thu tính thuế đối với hoạt động vận tải cho phù hợp với thực tế phát sinh trong thời gian qua. Hoạt động tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân trong lĩnh vực vận tải (grab) ngoài doanh thu từ cước vận chuyển hành khách, cá nhân (tài xế) còn nhận các khoản tiền thưởng khuyến khích theo doanh thu ngày, các khoản thưởng chất lượng phục vụ theo đánh giá của khách hàng (mức đánh giá sao). Do chưa có hướng dẫn cụ thể vấn đề này nên các khoản nhận được nêu trên của cá nhân (tài xế) đang được hướng dẫn theo thu nhập từ tiền thưởng chịu mức thuế suất khác so với thuế suất của doanh thu cước vận chuyển. Về vấn đề này Tổng cục Thuế đang tạm thời có công văn hướng dẫn số 384/TCT-TNCN ngày 08/2/2017 gửi Cục Thuế Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Quảng Ninh.

- Doanh thu tính thuế đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, hạng mục công trình hoặc khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt được nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành trong năm dương lịch. Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị thì doanh thu tính thuế không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

- Doanh thu tính thuế đối với trường hợp tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân bao gồm:

**+Doanh thu tính thuế giá trị gia tăng đối với tổ chức là toàn bộ doanh thu của hoạt động hợp tác kinh doanh theo quy định pháp luật về thuế và quản lý thuế của tổ chức mà không phân biệt hình thức phân chia kết quả hợp tác kinh doanh.**

**+ Doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân là toàn bộ thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh bao gồm cả các khoản thưởng, hỗ trợ và các khoản thu nhập khác.**

**+ Trường hợp tổ chức hợp tác với cá nhân là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 5 Điều 51 Luật quản lý thuế, mà cá nhân có ngành nghề đang hoạt động cùng với ngành nghề hợp tác kinh doanh với tổ chức thì doanh thu tính thuế của tổ chức và cá nhân tự thực hiện khai thuế là doanh thu tương ứng với kết quả thực tế hợp tác kinh doanh theo quy định.**

**Lý do bổ sung:** Hướng dẫn về doanh thu tính thuế cho đối tượng tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

**- Doanh thu tính thuế của cá nhân có thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số mà nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài có thỏa thuận đối tác tại Việt Nam thực hiện chi trả thu nhập cho cá nhân thông qua tổ chức đối tác tại Việt Nam là thu nhập mà nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài chi trả cho cá nhân thông qua tổ chức đối tác tại Việt Nam.**

**- Lý do bổ sung:** Hướng dẫn về doanh thu tính thuế đối với cá nhân có thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số. Đây là hình thức kinh doanh mới chưa có hướng dẫn cụ thể tại các văn bản pháp luật thuế hiện hành. Đồng thời tại khoản 4 Điều 42 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 cũng đã giao Bộ Tài chính hướng dẫn về hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số.

**- Doanh thu tính thuế đối với hộ khoán:** Doanh thu tính thuế là doanh thu của toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ. Trường hợp Hộ kinh doanh không xác định được doanh thu tính thuế hoặc xác định không phù hợp thực tế thì cơ quan thuế có thẩm quyền ấn định doanh thu tính thuế khoán theo quy định tại Điều 51 Luật quản lý thuế.

Trường hợp hộ khoán sử dụng hoá đơn do cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh thì doanh thu tính thuế của hộ khoán là doanh thu khoán và doanh thu trên hoá đơn theo từng lần phát sinh.

**- Doanh thu tính thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản:** là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê và các khoản thu khác; các khoản tiền phạt, bồi thường (chỉ tính vào doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân) mà bên cho thuê nhận được theo thỏa thuận tại hợp đồng thuê.

**- Doanh thu tính thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp:** là tổng số tiền hoa hồng, các khoản thưởng dưới mọi hình thức, các khoản hỗ trợ và các khoản thu khác mà cá nhân nhận được từ doanh nghiệp xổ số, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán

hàng đa cấp (sau đây gọi là tiền hoa hồng); các khoản tiền phạt, bồi thường (chỉ tính vào doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân) mà bên cho thuê nhận được theo thỏa thuận tại hợp đồng.

**c) Tác động:**

+ Về thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính.

+ Về quản lý thuế: Đảm bảo hướng dẫn đầy đủ cách xác định doanh thu tính thuế phù hợp cho từng đối tượng.

**2.3. Thuế suất**

**a) Căn cứ pháp lý**

- Biểu thuế GTGT: quy định tại khoản 5 Điều 1 Luật Thuế GTGT số 31/2013/QH13 và Biểu thuế GTGT chi tiết theo lĩnh vực ngành nghề quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế GTGT.

- Biểu thuế TNCN: quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13.

**b) Nội dung dự thảo**

Căn cứ Biểu thuế suất thuế GTGT và Biểu thuế suất thuế TNCN, tại dự thảo Thông tư xây dựng Biểu thuế bao gồm cả thuế GTGT và thuế TNCN đối với hộ, cá nhân kinh doanh theo 04 nhóm thuế suất quy định tại Luật và có hướng dẫn chi tiết các lĩnh vực ngành nghề. Biểu thuế chi tiết được xây dựng theo nguyên tắc kế thừa Biểu thuế GTGT và có bổ sung một số lĩnh vực ngành nghề chưa được hướng dẫn cụ thể trong Biểu thuế GTGT đã phát sinh vướng mắc trong thời gian qua. Cụ thể Biểu thuế tại dự thảo Thông tư như sau:

STT	Danh mục ngành nghề	Tỷ lệ % tính thuế GTGT	Thuế suất thuế TNCN
1.	<b>Phân phối, cung cấp hàng hoá</b>		
	- Hoạt động bán buôn, bán lẻ các loại hàng hóa (trừ giá trị hàng hóa đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng). <b><u>- Các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền cho cá nhân kinh doanh.</u></b> <b><u>Lý do bổ sung:</u></b> Bổ sung để hướng dẫn rõ khoản thu nhập từ các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền cho cá nhân kinh doanh, cũng chịu thuế suất thống nhất với	1%	0,5%

	<p>hoạt động kinh doanh thương mại. Do trước đây chưa có quy định cụ thể nên đang tạm thời căn cứ cái quy định tại pháp luật thuế GTGT (Thông tư 218) để hướng dẫn đối với cá nhân, theo đó các khoản thu nhập này không chịu thuế GTGT nên sẽ bất hợp lý trong trường hợp áp dụng đối với cá nhân. Ví dụ cụ thể: đối với hộ khoán, hộ kê khai kinh doanh đại lý thức ăn gia súc đang kê khai, nộp thuế theo ngành thương mại là 1,5% (1% thuế GTGT và 0,5% thuế TNCN) nhưng đối với phần thưởng hỗ trợ đạt doanh số lại chỉ chịu thuế 1% (0% thuế GTGT và 1% thuế TNCN), mặc dù về bản chất khoản thưởng hỗ trợ đạt doanh số cũng là doanh thu từ hoạt động kinh doanh đại lý thức ăn gia súc. Các hướng dẫn hiện hành này đang tạm thời hướng dẫn</p>		
	<p><b><u>- Các hoạt động không chịu thuế GTGT, không phải khai thuế GTGT, thuộc diện chịu thuế GTGT 0% theo pháp luật về thuế GTGT.</u></b></p> <p><b><u>Lý do bổ sung:</u></b> Bổ sung tại nhóm 1 do đã bỏ nội dung này tại nhóm 4</p>	-	0,5%
2.	<p><b>Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu</b></p> <p>- Dịch vụ lưu trú gồm: Hoạt động cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn cho khách du lịch, khách vắng lai khác; hoạt động cung cấp cơ sở lưu trú dài hạn cho sinh viên, công nhân và những đối tượng tương tự; hoạt động cung cấp cả cơ sở lưu trú, dịch vụ ăn uống và/hoặc các phương tiện giải trí. Hoạt động lưu trú không bao gồm: Hoạt động cung cấp cơ sở lưu trú dài hạn được coi như cơ sở thường trú như cho thuê căn hộ hàng tháng hoặc hàng năm được phân loại trong ngành bất động sản theo quy định của pháp luật về Hệ thống ngành kinh tế của Việt nam.</p> <p>- Dịch vụ bốc xếp hàng hoá và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như kinh doanh bến bãi, bán vé, trông giữ phương tiện;</p> <p>- Dịch vụ bưu chính, chuyển phát thư tín và bưu kiện;</p> <p>- Dịch vụ môi giới, đấu giá và hoa hồng đại lý;</p> <p>- Dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán; dịch vụ làm thủ tục hành chính thuế, hải quan;</p> <p>- Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê công thông tin, thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông; <b><u>quảng cáo trên sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số;</u></b></p> <p><b><u>Lý do bổ sung:</u></b> Bổ sung dịch vụ quảng cáo trên sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số áp dụng thuế suất thuế GTGT và thuế TNCN theo ngành dịch vụ không bao thầu nguyên vật liệu</p> <p>- Dịch vụ hỗ trợ văn phòng và các dịch vụ hỗ trợ kinh</p>	LuatVietnam	
		5%	2%

	<p>doanh khác;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tắm hơi, massage, karaoke, vũ trường, bi-a, internet, game;</li> <li>- Dịch vụ may đo, giặt là; Cắt tóc, làm đầu, gội đầu;</li> <li>- Dịch vụ sửa chữa khác bao gồm: sửa chữa máy vi tính và các đồ dùng gia đình;</li> <li>- Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát thi công xây dựng cơ bản;</li> <li>- Các dịch vụ khác <b><u>thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với mức thuế suất thuế GTGT 10%;</u></b></li> </ul> <p><b><u>Lý do bổ sung:</u></b> Bổ sung vào nhóm 2 do còn sót đối tượng dịch vụ chịu thuế GTGT 10%, tại gạch đầu dòng thứ 2 mục 4 của biểu thuế mới chỉ hướng dẫn đối với dịch vụ chịu thuế GTGT 5%</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu (bao gồm cả lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp).</li> </ul>		
	<p><b><u>- Các dịch vụ không chịu thuế GTGT, không phải khai thuế GTGT, thuộc diện chịu thuế GTGT 0% theo pháp luật về thuế GTGT.</u></b></p> <p><b><u>Lý do bổ sung:</u></b> Bổ sung tại nhóm 2 do đã bỏ nội dung này tại nhóm 4</p>	-	2%
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cho thuê tài sản gồm:</li> <li>+ Cho thuê nhà, đất, cửa hàng, nhà xưởng, kho bãi trừ dịch vụ lưu trú</li> <li>+ Cho thuê phương tiện vận tải, máy móc thiết bị không kèm theo người điều khiển.</li> <li>+ Cho thuê tài sản khác không kèm theo dịch vụ</li> </ul>	5%	5%
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp</li> </ul>	-	5%
3.	<p><b>Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm hàng hóa;</li> <li>- Khai thác, chế biến khoáng sản;</li> <li>- Vận tải hàng hóa, vận tải hành khách;</li> <li>- Dịch vụ kèm theo bán hàng hóa như dịch vụ đào tạo, bảo dưỡng, chuyển giao công nghệ kèm theo bán sản phẩm;</li> <li>- Dịch vụ ăn uống;</li> <li>- Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị,</li> </ul>	3%	1,5%

	<p>phương tiện vận tải, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;</p> <p>- Xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu (bao gồm cả lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp).</p> <p><b><u>- Các hoạt động khác thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với mức thuế suất thuế GTGT 10%;</u></b></p> <p><i>Lý do bổ sung:</i> Để bao quát các trường hợp chưa được liệt kê tương tự như "dịch vụ khác" ở mục 2 của Biểu thuế</p>		
	<p><b><u>- Các hoạt động không chịu thuế GTGT, không phải khai thuế GTGT, thuộc diện chịu thuế GTGT 0% theo pháp luật về thuế GTGT.</u></b></p> <p><i>Lý do bổ sung:</i> Bổ sung tại nhóm 2 do đã bỏ nội dung này tại nhóm 4</p>	-	1,5%
4.	<p><b>Hoạt động kinh doanh khác</b></p>		
	<p>- Hoạt động sản xuất các sản phẩm thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với mức thuế suất thuế GTGT 5%;</p>		
	<p>- Hoạt động cung cấp các dịch vụ thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với mức thuế suất thuế GTGT 5%;</p>	2%	1%
	<p>- Các hoạt động khác chưa được liệt kê ở các nhóm 1, 2, 3 nêu trên;</p>		
	<p><b><u>- Các dịch vụ khác không chịu thuế GTGT.</u></b></p> <p><i>Lý do sửa đổi:</i> Bỏ nội dung này; theo quy định hiện hành tại Biểu thuế Thông tư 92 áp dụng đối với cá nhân thì những lĩnh vực ngành nghề không có thuế GTGT (0%, không phải khai GTGT, không chịu thuế GTGT) thì lại được áp dụng mức thuế suất thuế TNCN thấp hơn (1%) với mục đích để khuyến khích. Tuy nhiên, qua một thời gian thực hiện thì cần phải sửa đổi để phù hợp với các quy định đối với doanh nghiệp - nếu doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ngành nghề không có thuế GTGT (0%, không phải khai GTGT, không chịu thuế GTGT) thì vẫn áp dụng thuế suất thuế TNDN bình thường - mặt khác, tại Thông tư này đã có thêm đối tượng là hộ kê khai phải thực hiện việc khai thuế thực hiện sổ sách kế toán như doanh nghiệp nên các nguyên tắc tính thuế, áp dụng thuế suất cũng phải tương đồng như doanh nghiệp. Vì vậy các dịch vụ không chịu thuế GTGT, không phải khai thuế GTGT, thuộc diện chịu thuế GTGT 0% theo pháp luật về thuế GTGT sẽ được bổ sung tại nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 3 của Biểu thuế.</p>	-	

**c) Tác động:**

- + Về thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính.
- + Về quản lý thuế: Đảm bảo hướng dẫn đầy đủ các mức thuế suất phù hợp với từng lĩnh vực ngành nghề theo đúng quy định.

### **Chương III. Quản lý khai thuế, nộp thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh**

Mặc dù các nội dung về hồ sơ khai thuế, nơi nộp hồ sơ thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế đã được quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Tuy nhiên, với kết cấu của Nghị định thì các nội dung hướng dẫn đối với hộ kinh doanh không có điều khoản riêng biệt mà được quy định trong các nguyên tắc chung của Nghị định nên rất khó để tra cứu. Đặc biệt là đối tượng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trình độ dân trí đại đa số là thấp, thụ động với pháp luật nên cần phải có hướng dẫn chi tiết, cụ thể theo từng đối tượng, từng lĩnh vực để tạo điều kiện thuận lợi cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tiếp cận để thực hiện đúng quy định của pháp luật.

#### **a. Căn cứ pháp lý**

- Căn cứ quy định về nguyên tắc khai thuế, hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, địa điểm nộp hồ sơ khai thuế quy định tại Điều 42, 43, 44, 45 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

- Tại khoản 5 Điều 51 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định:

*“5. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quy mô về doanh thu, lao động đáp ứng từ mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thực hiện chế độ kế toán và nộp thuế theo phương pháp kê khai.”*

- Tại khoản 4 Điều 51 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 quy định:

*“Bộ Tài chính quy định chi tiết căn cứ, trình tự để xác định mức thuế khoán đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh”*

- Tại điểm c, khoản 5, Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định:

*“c) Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân thì cá nhân không trực tiếp khai thuế. Tổ chức có trách nhiệm khai thuế giá trị gia tăng đối với toàn bộ doanh thu của hoạt động hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế và quản lý thuế của tổ chức mà không phân biệt hình thức phân chia kết quả hợp tác kinh doanh, đồng thời khai thay và nộp thay thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân hợp tác kinh doanh. Trường hợp tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 5 Điều 51 Luật Quản lý thuế, mà cá nhân có ngành nghề đang hoạt động cùng với ngành nghề hợp tác kinh doanh với tổ chức thì tổ chức và cá nhân tự thực hiện khai thuế tương ứng với kết quả thực tế hợp tác kinh doanh theo quy định.”*



- Tại điểm đ khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định:

*“đ) Tổ chức chi trả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền cho cá nhân là các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân theo quy định.”*

### **b. Nội dung dự thảo**

- Đối với nội dung về hộ khoán do Luật QLT số 38/2019/QH14 giao Bộ Tài chính hướng dẫn tại dự thảo Thông tư có điểm mới so với quy định hiện hành tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC như sau:

+ Về việc điều chỉnh mức thuế khoán (tại tiết c điểm 2.3 khoản 2 Điều 8 dự thảo Thông tư): Về việc xác định doanh thu tính thuế của hộ khoán có điểm mới so với hiện hành đó là trường hợp hộ khoán có thay đổi doanh thu thì cơ quan thuế sẽ điều chỉnh tăng hoặc giảm theo thực tế nếu doanh thu có thay đổi từ 20% trở lên. Theo quy định hiện hành tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP thì chỉ trường hợp thay đổi doanh thu từ 50% trở lên thì cơ quan thuế mới thực hiện điều chỉnh. Điều này đã gây khó khăn cho cả người nộp thuế và cơ quan thuế trong việc điều chỉnh mức thuế khoán đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, đặc biệt là trong thời gian Covid, những hộ bị ảnh hưởng thay đổi doanh thu dưới 50% sẽ không được điều chỉnh giảm thuế khoán. Ngoài ra, mức giao tăng dự toán hàng năm đối với khu vực ngoài quốc doanh trong đó bao gồm hộ kinh doanh thường ở mức từ 10% đến 20% (theo số liệu báo cáo thực tế trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến nay) nhưng cơ quan thuế chỉ có thể điều chỉnh tăng mức thuế khoán nếu doanh thu tăng trên 50% - điều này gây khó khăn cho cơ quan thuế trong việc thực hiện dự toán thu ngân sách. Do đó, để có thể điều chỉnh tăng/giảm mức thuế khoán trong năm phù hợp thực tế, đảm bảo quyền lợi của người nộp thuế, đáp ứng việc hoàn thành dự toán thì cần phải quy định một tỷ lệ phù hợp là 20%.

Tại khoản 4 Điều 51 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định: *“Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết căn cứ, trình tự để xác định mức thuế khoán đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.”* Căn cứ quy định này, Quốc hội đã giao Bộ Tài chính hướng dẫn về: căn cứ và trình tự xác định mức thuế khoán, do đó nội dung về việc xác định mức thuế khoán khi doanh thu thay đổi từ 50% tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP cũng đã được Quốc hội giao Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung nếu cần thiết. Theo đó, tại dự thảo Thông tư có thể hướng dẫn về tỷ lệ thay đổi doanh thu làm căn cứ điều chỉnh mức thuế khoán.

- Đối với nội dung về khai thuế, nộp thuế của tổ chức là đối tác tại Việt Nam của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam mà có thỏa thuận nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài thực hiện chi trả thu nhập cho cá nhân có thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số thông qua tổ chức đối tác tại Việt Nam do Luật QLT số 38/2019/QH14 giao Bộ Tài chính hướng dẫn, nên tại Điều 11 dự thảo Thông tư đã hướng dẫn cụ thể về hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp hồ sơ, địa điểm nộp hồ sơ theo đúng quy định tại Luật QLT số 38/2019/QH14 và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

- Đối với một số đối tượng như: hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai; cá nhân cho thuê tài sản; cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, đa cấp, mặc dù các nội dung về nguyên tắc khai thuế, hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, địa điểm nộp hồ sơ đã được quy định chung tại Luật QLT số 38/2019/QH14 và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Để thực hiện thống nhất và dễ tra cứu, đặc biệt là đối tượng cá nhân phát sinh nhiều hình thức đặc thù cần phải có hướng dẫn cụ thể, do đó, tại dự thảo Thông tư có hướng dẫn cụ thể riêng cho từng đối tượng này để thuận tiện cho người nộp thuế tra cứu hồ sơ thủ tục và thực hiện đúng quy định.

#### **c. Tác động:**

+ Về thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính.

+ Về quản lý thuế:

++ Việc sửa đổi tỷ lệ điều chỉnh mức thuế khoán từ 50% xuống 20% để đảm bảo phù hợp thực tế, đảm bảo quyền lợi của người nộp thuế, đặc biệt là trong thời gian dịch bệnh covid.

++ Về việc hướng dẫn quản lý biên lai thuế hộ khoán nhằm mục đích tăng cường quản lý việc thực hiện công vụ của cán bộ thuế trong công tác thu thuế hộ khoán bằng tiền mặt.

### **Chương VI. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc chỉ đạo, kiểm soát công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh**

#### **a. Căn cứ pháp lý**

- Căn cứ Phê duyệt của Bộ Tài chính tại Quyết định số 276/QĐ-BTC ngày 28/02/2020 về việc tổ chức thực hiện các giải pháp liên quan đến công tác quản lý thuế tại Đề án Mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu ngân sách nhà nước, theo đó, xác định một trong những nhiệm vụ thực hiện đề án là xây dựng: *“Thông tư hướng dẫn thuế, quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong đó có các chương trình riêng quy định về quản lý thuế đối với hộ kinh doanh lớn (có quy mô bằng doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ) theo quy định mới của Luật Quản lý thuế và các Luật thuế hiện hành”*

- Tại khoản 5 Điều 51 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định:

*“5. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quy mô về doanh thu, lao động đáp ứng từ mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thực hiện chế độ kế toán và nộp thuế theo phương pháp kê khai.”*

### **b. Nội dung dự thảo**

Căn cứ các quy định nêu trên, tại chương IV dự thảo Thông tư hướng dẫn công tác quản lý, trách nhiệm của cơ quan thuế các cấp trong công tác xây dựng cơ sở dữ liệu và quản lý hộ lớn theo rủi ro với một số nội dung chính như sau:

#### **(1) Trách nhiệm của Tổng cục Thuế**

Tổng cục Thuế có trách nhiệm xây dựng bộ tiêu chí rủi ro đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo từng đối tượng, địa bàn quản lý.

Tổng cục Thuế hướng dẫn quy trình, trình tự, phương pháp xây dựng và quản lý sử dụng cơ sở dữ liệu về hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của Bộ Tài chính để phục vụ công tác quản lý rủi ro trong kiểm tra, thu thuế.

#### **(2) Trách nhiệm của Cục Thuế**

Cục Thuế có trách nhiệm khai thác cơ sở dữ liệu quản lý thuế tập trung của ngành để phân tích, đánh giá và chỉ đạo công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh của các Chi cục Thuế cụ thể như sau:

- Cục Thuế có trách nhiệm triển khai công tác kiểm tra thực tế hàng năm tối thiểu 20% số Chi cục Thuế theo quy định về quản lý rủi ro đối với việc quản lý mức doanh thu, mức thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

- Trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu, Cục Thuế có trách nhiệm định kỳ kiểm tra thực tế tối thiểu 10% số Chi cục Thuế mỗi quý I, quý II, quý III. Kết quả kiểm tra là căn cứ xây dựng mức doanh thu, mức thuế tham khảo cho năm sau và điều chỉnh doanh thu, mức thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại địa bàn.

- Nội dung kiểm tra thực tế của Cục Thuế quy định tại khoản này gồm: kiểm tra trên cơ sở dữ liệu quản lý; đối chiếu số liệu đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế; kiểm tra thực tế đối với ít nhất 15% số cá nhân kinh doanh trên địa bàn trong đó tập trung kiểm tra 100% cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng quản lý rủi ro theo quy định.

#### **(3) Trách nhiệm của Chi cục Thuế**

Chi cục Thuế có trách nhiệm cập nhật kịp thời các thông tin biến động trong quá trình quản lý đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Định kỳ đến ngày 01 tháng 11 hàng năm, các Chi cục Thuế, Cục Thuế phải xây dựng xong cơ sở dữ liệu về hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (bao gồm cả cá nhân kinh doanh trong danh sách cá nhân thuộc diện không phải nộp thuế giá trị gia tăng,

thuế thu nhập cá nhân) trên cơ sở thông tin từ hồ sơ của người nộp thuế, kết quả số liệu xác minh, kiểm tra, thanh tra của cơ quan thuế và thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước liên quan.

**c. Tác động:**

+ Về thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính.

+ Về quản lý thuế: Bộ tiêu chí rủi ro nêu trên đã được áp dụng trong thời gian qua (quy định tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC), Tổng cục Thuế cũng đã xây dựng Ứng dụng quản lý rủi ro đối với hộ kinh doanh (TPR), trong đó đã đáp ứng việc lựa chọn hộ kinh doanh có rủi ro cao theo các tiêu chí rủi ro tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC. Tuy nhiên, trong thời gian qua chưa có cơ chế giám sát cơ quan thuế các cấp thực hiện việc cập nhật dữ liệu, khai thác dữ liệu, thực hiện kiểm tra công tác quản lý thuế hộ kinh doanh theo tiêu chí rủi ro, do đó, công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh còn chưa hiệu quả, chưa gắn trách nhiệm của cơ quan thuế cấp trên trong công tác chỉ đạo. Để khắc phục tình trạng này, dự thảo mới nhằm nâng cao trách nhiệm của cơ quan thuế các cấp trong công tác quản lý, kiểm soát cơ sở dữ liệu, chỉ đạo việc quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, trong đó tập trung những nhóm đối tượng có quy mô lớn, ngành nghề đặc thù, tiềm ẩn rủi ro cao.

**Chương V. Tổ chức thực hiện**

Sau khi Thông tư được ban hành sẽ có một số nội dung cần xử lý chuyên tiếp. Do đó, tại Điều 15 dự thảo Thông tư hướng dẫn một số nội dung chuyên tiếp cụ thể như sau:

- Trường hợp cá nhân có phát sinh hợp đồng cho thuê tài sản trong nhiều năm và đã khai thuế, nộp thuế theo quy định trước đây thì không điều chỉnh lại đối với số thuế đã khai, đã nộp.

- Việc thông báo thời hạn nộp thuế khoán của năm 2021 thực hiện theo các quy định trước thời điểm hiệu lực của Thông tư này đến hết kỳ tính thuế năm 2021.

**III. Về mẫu biểu tờ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh**

Các mẫu biểu tờ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP sẽ được ban hành kèm theo dự thảo Thông tư hướng dẫn thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Về cơ bản, các mẫu biểu tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được giữ nguyên theo các mẫu biểu tờ khai ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC và có sửa đổi, bổ sung một số nội dung mới để đáp ứng các quy định mới tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và xử lý một số vướng mắc trong thời gian qua. Cụ thể như sau:

## **1. Mẫu số 01/CNKD - Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh**

- Bổ sung thêm một số trường thông tin như: “Tên của hàng/thương hiệu”, “Ngành nghề kinh doanh chính”, “Kinh doanh tại chợ biên giới”, “Địa chỉ cư trú”. Lý do: để phân loại hộ kinh doanh theo một số lĩnh vực ngành nghề có rủi ro cao để có thông tin cập nhật vào CSDL quản lý rủi ro theo yêu cầu của công tác quản lý thuế theo rủi ro đối với cá nhân kinh doanh.

- Bổ sung thêm các thông tin liên quan đến Thông tin đăng ký thuế trong trường hợp cá nhân kinh doanh chưa có MST. Lý do: để thực hiện cấp mã số thuế thông qua tờ khai thuế mà không yêu cầu cá nhân phải nộp thêm bộ hồ sơ về đăng ký thuế nhằm mục đích cắt giảm thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho NNT - quy định này đã được hướng dẫn tại Thông tư số 105/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế theo Luật số 38/2019/QH14.

- Bổ sung đối tượng áp dụng Tờ khai mẫu số 01/CNKD và Phụ lục bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mẫu số 01-1/BK-CNKD. Đối tượng bổ sung là:

+ *Tổ chức chi trả các khoản hỗ trợ đạt doanh số* - đây là đối tượng phải có trách nhiệm khai thay, nộp thay cho cá nhân kinh doanh quy định mới tại tiết đ, khoản 5, Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

+ *Tổ chức là đối tác tại Việt Nam của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam mà có thỏa thuận nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài thực hiện chi trả thu nhập cho cá nhân kinh doanh sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số thông qua tổ chức đối tác tại Việt Nam* - đây là đối tượng phải có trách nhiệm khai thay, nộp thay cho cá nhân theo quy định mới tại khoản 4 Điều 42 Luật QLT số 38/2019/QH14.

Lý do: các đối tượng này có thể áp dụng chung tờ khai đã sẵn có để không phải sinh thêm mẫu biểu mới.

- Cắt giảm các chỉ tiêu liên quan đến thu nhập chịu thuế và số thuế TNCN được giảm thuế do làm việc trong khu kinh tế (cắt giảm tại Tờ khai mẫu số 01/CNKD và Phụ lục bảng kê 01-1/BK-CNKD gửi kèm Tờ khai áp dụng đối với cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số). Lý do: Ngày 22/5/2018 Chính phủ ban hành Nghị định số 82/2018/NĐ-CP quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế thay thế Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 trong đó không còn nội dung giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập do làm việc tại khu kinh tế. Do đó, tại các mẫu biểu đã cắt giảm các chỉ tiêu liên quan đến thu nhập chịu thuế và số thuế TNCN được giảm thuế do làm việc trong khu kinh tế cho phù hợp với các quy định hiện hành.

- Xây dựng Phụ lục bảng kê hoạt động kinh doanh trong kỳ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mẫu số 01-2/BK-HĐKD áp dụng đối với hộ kinh

doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai - mẫu 01-2/BK-HĐKD đã được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Lý do: theo quy định tại Luật số 38/2019/QH14 thì hộ khai thuế ổn định sẽ phải thực hiện sổ sách kế toán, nộp thuế theo kê khai và không phải quyết toán thuế. Tại bảng kê sẽ tập hợp các thông tin từ sổ kế toán để gửi về cơ quan thuế kèm theo tờ khai các thông tin về chi phí quản lý; tình hình xuất, nhập, tồn vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hoá, đảm bảo phù hợp với doanh thu đã kê khai tại tờ khai. Cơ quan thuế sẽ thực hiện cập nhật cơ sở dữ liệu về quản lý rủi ro ngay khi hộ khai thuế tháng/quý. Trên cơ sở dữ liệu rủi ro, cơ quan thuế thực hiện quản lý thu thuế kịp thời đối với hộ kinh doanh đó cũng như các hộ kinh doanh khác cùng địa bàn, cùng ngành nghề.

- Tác động:

+ Về thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính mới do thủ tục này đã được quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

+ Về quản lý thuế: Phù hợp với chính sách thuế mới quy định tại Nghị định quy định chi tiết Luật QLT số 38/2019/QH14, để theo dõi quản lý hơn đối với cơ quan thuế

## **2. Thủ tục khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản mẫu số 01/TTS**

- Bổ sung thêm trường thông tin để phân biệt cá nhân cho thuê tài sản tự khai và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khai thuế thay, nộp thuế thay. [LuatVietnam](#)

- Bổ sung thêm các thông tin liên quan đến Thông tin đăng ký thuế trong trường hợp cá nhân kinh doanh chưa có MST. Lý do: để thực hiện cấp mã số thuế thông qua tờ khai thuế mà không yêu cầu cá nhân phải nộp thêm bộ hồ sơ về đăng ký thuế nhằm mục đích cắt giảm thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho NNT - quy định này đã được hướng dẫn tại Thông tư số 105/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế theo Luật số 38/2019/QH14.

- Cắt giảm các chỉ tiêu liên quan đến Thu nhập chịu thuế và Số thuế TNCN được giảm thuế do làm việc trong khu kinh tế. Lý do: Ngày 22/5/2018 Chính phủ ban hành Nghị định số 82/2018/NĐ-CP quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế thay thế Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 trong đó không còn nội dung giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập do làm việc tại khu kinh tế. Do đó, tại các mẫu biểu đã cắt giảm các chỉ tiêu liên quan đến thu nhập chịu thuế và số thuế TNCN được giảm thuế do làm việc trong khu kinh tế cho phù hợp với các quy định hiện hành.

- Xây dựng Phụ lục bảng kê chi tiết Hợp đồng cho thuê tài sản mẫu số 01-2/BK-TTS áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê tài sản - mẫu 01-2/BK-TTS đã được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Lý do: trong thực tế phát sinh các trường hợp cá nhân sở hữu bất động sản nghỉ dưỡng cho chủ đầu tư thuê lại bất

động sản nghỉ dưỡng (căn hộ, biệt thự) để kinh doanh. Theo quy định thì chủ đầu tư sẽ phải khai và nộp thuế thay cho các cá nhân cho thuê tài sản này. Để tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức khai thuế thay trong trường hợp có phát sinh nhiều hợp đồng thuê bất động sản nghỉ dưỡng thì chỉ cần khai một tờ khai kèm theo bảng kê thay vì quy định hiện hành tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC phải khai thay cho mỗi cá nhân một tờ khai.

- Tác động:

+ Về thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính mới do thủ tục này đã được quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

+ Về quản lý thuế: Phù hợp với chính sách thuế mới quy định tại Nghị định quy định chi tiết Luật QLT số 38/2019/QH14, để theo dõi quản lý hơn đối với cơ quan thuế. *sh*

Số: /2021/TT-BTC

Dự thảo Lần 1  
ngày 12.3.2021

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn thuế và quản lý thuế  
đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh**

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007; và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 26/2012/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2012;

~~Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006; và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;<sup>1</sup>~~

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật thuế giá trị gia tăng số 31/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

**Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 06 năm 2019;**

~~Căn cứ Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân;<sup>2</sup>~~

~~Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;<sup>3</sup>~~

~~Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;<sup>4</sup>~~

<sup>1</sup> Luật số 78/2006/QH11 đã hết hiệu lực

<sup>2</sup> Nghị định số 65/2013/NĐ-CP hết hiệu lực đối với những nội dung liên quan đến quản lý thuế của cá nhân (Điều 27 và Điều 30)

<sup>3</sup> Nghị định số 83/2013/NĐ-CP đã hết hiệu lực

<sup>4</sup> Luật thuế GTGT số 31/2013/QH13 và Luật 71/2014/QH13 đã quy định cá nhân kinh doanh nộp thuế theo tỷ lệ trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh và theo Điều 51 Luật 38 đã giao Bộ



Căn cứ Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng;

**Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;**

~~Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013~~  
**87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017** của Chính phủ quy định về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số nội dung như sau:*

## CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ **kinh doanh** ~~gia đình~~ là cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu trên lãnh thổ Việt Nam; **cá nhân có tài sản cho thuê tại lãnh thổ Việt Nam; cá nhân chuyển nhượng tên miền internet quốc gia Việt Nam “.vn”.**

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Người nộp thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này bao gồm cá nhân, nhóm cá nhân và **hộ kinh doanh** ~~hộ gia đình~~ có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc tất cả các lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật. Lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh bao gồm cả một số trường hợp sau:

a) Hành nghề độc lập trong những lĩnh vực, ngành nghề được cấp giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

b) Làm đại lý bán đúng giá đối với đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp của cá nhân trực tiếp ký hợp đồng với doanh nghiệp xổ số, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp.

---

Tài chính hướng dẫn căn cứ, trình tự xác định thuế khoán. Do đó, tại Thông tư này sẽ không căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP để hướng dẫn xác định doanh thu mức thuế khoán.

5. Bổ sung trường hợp không phân biệt là cá nhân cư trú hay không cư trú nếu có phát sinh hoạt động cho thuê tài sản trên lãnh thổ VN, phát sinh chuyển nhượng tên miền internet quốc gia Việt Nam “.vn” thì đều áp dụng theo hướng dẫn tại TT này, tương tự như trường hợp cá nhân kinh doanh tại chợ biên giới.

c) Hợp tác kinh doanh với tổ chức.

d) Sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản không đáp ứng điều kiện được miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế GTGT, thuế TNCN.

**d) Cho thuê tài sản.<sup>6</sup>**

**đ) Kinh doanh thương mại điện tử của cá nhân, bao gồm cả trường hợp cá nhân có thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số<sup>7</sup> theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử.**

**2. Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân;**

**3. Tổ chức trả thu nhập cho cá nhân kinh doanh;**

**4. Cơ quan thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.**

~~2. Người nộp thuế nêu tại khoản 1 Điều này không bao gồm cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống.<sup>8</sup>~~

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hộ kinh doanh*: Theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ, hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ. Trường hợp các thành viên của hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh thì uỷ quyền cho một thành viên làm đại diện hộ kinh doanh. Cá nhân đăng ký hộ kinh doanh, người được các thành viên hộ gia đình uỷ quyền làm đại diện hộ kinh doanh là chủ hộ kinh doanh. Hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và những người bán hàng rong, quà vặt, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh, trường hợp kinh doanh các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định mức thu nhập thấp áp dụng trên phạm vi địa phương.

2. *Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy mô lớn*: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy mô lớn theo quy định tại khoản 5 Điều 51 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quy mô về doanh thu, lao động đáp ứng từ mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày

<sup>6</sup> Bổ sung để làm rõ đối tượng chịu thuế từ kinh doanh

<sup>7</sup> Bổ sung để làm rõ đối tượng chịu thuế từ kinh doanh

<sup>8</sup> Bỏ nội dung này vì đã được hướng dẫn cụ thể cho từng đối tượng tại Điều 2. Lý do phải hướng dẫn cụ thể cho từng đối tượng vì cách xác định 100 triệu khác nhau.

11/3/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa cụ thể như sau: hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm từ 10 người và tổng doanh thu của năm từ 3 tỷ đồng; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm từ 10 người và tổng doanh thu của năm từ 10 tỷ đồng.

**3. Phương pháp kê khai:** Phương pháp kê khai theo hướng dẫn tại Thông tư này là phương pháp khai thuế, tính thuế theo tỷ lệ trên doanh thu thực tế phát sinh theo kỳ tháng hoặc quý của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh căn cứ trên sổ sách kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

**4. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai:** Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai theo hướng dẫn tại Thông tư này là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy mô lớn và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh ~~thực hiện sổ sách kế toán~~ tự nguyện nộp thuế theo phương pháp kê khai.

**5. Phương pháp khai thuế theo từng lần phát sinh:** Phương pháp khai thuế theo từng lần phát sinh theo hướng dẫn tại Thông tư này là phương pháp khai thuế, tính thuế theo tỷ lệ trên doanh thu thực tế từng lần phát sinh.

**6. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khai thuế theo từng lần phát sinh:** Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khai thuế theo từng lần phát sinh theo hướng dẫn tại Thông tư này là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thường xuyên và không có địa điểm kinh doanh cố định.

**7. Phương pháp khoán:** Phương pháp khoán theo hướng dẫn tại Thông tư này là phương pháp tính thuế theo tỷ lệ trên doanh thu ấn định của cơ quan thuế và được thông báo một lần số thuế phải nộp của cả năm cho người nộp thuế để người nộp thuế căn cứ thông báo thực hiện nộp thuế theo từng kỳ trong năm. Doanh thu ấn định của cơ quan thuế được xác định căn cứ trên: hồ sơ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế; và kết quả công khai thông tin, tiếp nhận ý kiến phản hồi về doanh thu, mức thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

**8. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán:** Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán theo hướng dẫn tại Thông tư này là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không đáp ứng quy định về hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai và phương pháp khai thuế theo từng lần phát sinh.

9. *Hoạt động thương mại điện tử*: Hoạt động thương mại điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ là việc tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác.

10. *Sản phẩm nội dung thông tin số*: Sản phẩm nội dung thông tin số theo quy định tại khoản 11 Điều 13 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03/5/2007 của Chính phủ là sản phẩm nội dung, thông tin bao gồm văn bản, dữ liệu, hình ảnh, âm thanh được thể hiện dưới dạng số, được lưu giữ, truyền đưa trên môi trường mạng.

11. *Dịch vụ nội dung thông tin số*: Dịch vụ nội dung thông tin số theo quy định tại khoản 12 Điều 3 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03/5/2007 của Chính phủ là dịch vụ được cung cấp trên môi trường mạng hoạt động trực tiếp hỗ trợ, phục vụ việc sản xuất, khai thác, phát hành, nâng cấp, bảo hành, bảo trì sản phẩm nội dung thông tin số và các hoạt động tương tự khác liên quan đến nội dung thông tin số.

12. *Cơ sở dữ liệu tập trung*: là cơ sở dữ liệu trên Hệ thống ứng dụng quản lý thuế tập trung của ngành thuế.

13. *Cơ sở dữ liệu riêng*: là cơ sở dữ liệu do cơ quan thuế xây dựng và quản lý sử dụng riêng cho từng địa phương. Cơ sở dữ liệu riêng được xây dựng trên cơ sở thông tin từ: hồ sơ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; số liệu quản lý thu thuế thực tế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; kết quả khảo sát doanh thu kinh doanh hằng năm do cơ quan thuế thực hiện; kết quả kiểm tra thực tế hằng năm đối với việc xây dựng doanh thu và mức thuế khoán do cơ quan thuế thực hiện; các thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan; tình hình thực tế tại địa bàn, mức tăng trưởng kinh tế trong khu vực, các yếu tố ảnh hưởng đến thu nộp Ngân sách Nhà nước tại địa bàn,...

## CHƯƠNG II

### PHƯƠNG PHÁP VÀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

#### Điều 4. Phương pháp tính thuế

##### 1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai<sup>9</sup>

<sup>9</sup> Bổ sung theo quy định Luật 38/2019/QH14

**a) Phương pháp kê khai áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy mô lớn; và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tư nguyên nộp thuế theo phương pháp kê khai.**

**b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai thực hiện khai thuế theo tháng. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đáp ứng các tiêu chí khai thuế theo quý theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ thì được lựa chọn khai thuế theo quý.<sup>10</sup> Trường hợp hộ, cá nhân mới ra kinh doanh thì khai thuế theo quý, từ năm thứ hai xác định khai thuế theo tháng hoặc quý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế nêu trên.**

**c) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai không phải quyết toán thuế.**

## **2. Cá nhân kinh doanh khai thuế theo từng lần phát sinh**

a) Phương pháp khai thuế theo từng lần phát sinh áp dụng đối với cá nhân kinh doanh không thường xuyên và không có địa điểm kinh doanh cố định **bao gồm cả cá nhân có thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số; cá nhân chuyển nhượng tên miền internet quốc gia Việt Nam “.vn”**. Kinh doanh không thường xuyên được xác định tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh của từng lĩnh vực, ngành nghề và do cá nhân tự xác định để lựa chọn phương pháp khai thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này. Địa điểm kinh doanh cố định là nơi cá nhân tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh như: địa điểm giao dịch, cửa hàng, cửa hiệu, nhà xưởng, nhà kho, bến, bãi,...

b) Đối với cá nhân khai thuế từng lần phát sinh thì mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định cá nhân không phải nộp thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động kinh doanh là tổng doanh thu từ kinh doanh trong năm dương lịch **(không bao gồm doanh thu từ hoạt động cho thuê tài sản - nếu có).**<sup>11</sup> Trường hợp cá nhân kinh doanh theo hình thức nhóm cá nhân, **hộ kinh doanh** ~~hộ gia đình~~ thì mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định cá nhân không phải nộp thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân được xác định cho một (01) người đại diện duy nhất **của nhóm cá nhân, hộ kinh doanh** ~~hộ gia đình~~ trong năm tính thuế.

c) Cá nhân kinh doanh khai thuế theo từng lần phát sinh không bắt buộc phải thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn chứng từ nhưng phải thực hiện việc lưu trữ hóa đơn, chứng từ, tài liệu có liên quan để chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của hàng hóa nhập khẩu và xuất trình khi cơ quan thuế yêu cầu.

<sup>10</sup> Áp dụng theo nguyên tắc của doanh nghiệp

<sup>11</sup> Sửa đổi, bổ sung để phù hợp với cách xác định 100 triệu khi xác định mức thu lệ phí môn bài theo quy định mới tại NĐ 22/2020/NĐ-CP và Thông tư số 65/2020/TT-BTC về lệ phí môn bài.

d) Cá nhân kinh doanh khai thuế theo từng lần phát sinh theo hướng dẫn tại khoản này thực hiện khai thuế khi có phát sinh doanh thu chịu thuế.

### **3. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán (Hộ khoán)**

a) Phương pháp khoán được áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không đáp ứng quy định về hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

b) Hộ khoán không phải thực hiện chế độ sổ sách kế toán, hoá đơn, chứng từ. Riêng trường hợp hộ khoán kinh doanh tại chợ biên giới phải thực hiện việc lưu trữ hoá đơn, chứng từ, tài liệu có liên quan để chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của hàng hóa nhập khẩu và xuất trình khi cơ quan thuế yêu cầu; **hộ khoán sử dụng hoá đơn lẻ phải lưu trữ và xuất trình cho cơ quan thuế các hoá đơn, chứng từ, hợp đồng, hồ sơ chứng minh hàng hoá, dịch vụ hợp pháp khi đề nghị cấp hoá đơn lẻ.**<sup>12</sup>

c) Đối với hộ khoán thì mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định không phải nộp thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân là doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân của năm (**không bao gồm doanh thu từ hoạt động cho thuê tài sản - nếu có**)<sup>13</sup>. Trường hợp Hộ khoán kinh doanh không trọn năm (không đủ 12 tháng trong năm dương lịch) bao gồm: Hộ khoán mới ra kinh doanh, hộ khoán kinh doanh thường xuyên theo thời vụ, hộ khoán ngừng/tạm ngừng kinh doanh thì mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định hộ khoán không phải nộp thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân là doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân của một năm (12 tháng); doanh thu tính thuế thực tế để xác định số thuế phải nộp trong năm là doanh thu tương ứng với số tháng thực tế kinh doanh.

Trường hợp hộ khoán hoạt động theo hình thức nhóm cá nhân, **hộ kinh doanh** ~~hộ gia đình~~ thì mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định hộ khoán không phải nộp thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân được xác định cho một (01) người đại diện duy nhất **của nhóm cá nhân, hộ kinh doanh** ~~hộ gia đình~~ trong năm tính thuế.

d) Hộ khoán khai thuế theo năm, **nộp thuế theo thời hạn tháng ghi trên Thông báo nộp tiền của cơ quan thuế.** Trường hợp hộ khoán sử dụng hoá đơn do cơ quan thuế cấp lẻ theo từng số thì khai thuế đối với doanh thu phát sinh trên hoá đơn theo từng lần phát sinh.

### **4. Cá nhân cho thuê tài sản**

<sup>12</sup> Bổ sung để quản lý chặt chẽ trường hợp hộ khoán sử dụng hoá đơn lẻ, tránh lợi dụng để hợp thức hoá đầu vào cho doanh nghiệp và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

<sup>13</sup> Sửa đổi, bổ sung để phù hợp với cách xác định 100 triệu khi xác định mức thu lệ phí môn bài theo quy định mới tại ND 22 về lệ phí môn bài.

a) Cá nhân cho thuê tài sản là cá nhân có phát sinh doanh thu từ cho thuê tài sản bao gồm: cho thuê nhà, mặt bằng, cửa hàng, nhà xưởng, kho bãi không bao gồm dịch vụ lưu trú; cho thuê phương tiện vận tải, máy móc thiết bị không kèm theo người điều khiển; cho thuê tài sản khác không kèm theo dịch vụ.

Dịch vụ lưu trú không tính vào hoạt động cho thuê tài sản theo hướng dẫn tại điểm này gồm: cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn cho khách du lịch, khách vắng lai khác; cung cấp cơ sở lưu trú dài hạn cho sinh viên, công nhân và những đối tượng tương tự; cung cấp cơ sở lưu trú cùng dịch vụ ăn uống và/hoặc các phương tiện giải trí. Dịch vụ lưu trú không bao gồm: cung cấp cơ sở lưu trú dài hạn được coi như cơ sở thường trú như cho thuê căn hộ hàng tháng hoặc hàng năm được phân loại trong ngành bất động sản theo quy định của pháp luật về Hệ thống ngành kinh tế của Việt nam.

b) Cá nhân cho thuê tài sản khai thuế theo từng lần phát sinh kỳ thanh toán hoặc khai thuế theo năm. Cá nhân khai thuế theo từng hợp đồng hoặc khai thuế cho nhiều hợp đồng trên một tờ khai nếu tài sản cho thuê tại địa bàn có cùng cơ quan thuế quản lý.

c) Đối với cá nhân cho thuê tài sản thì mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định cá nhân không phải nộp thuế giá trị gia tăng và không phải nộp thuế thu nhập cá nhân là tổng doanh thu từ hoạt động cho thuê tài sản phát sinh trong năm dương lịch. **Trường hợp không phát sinh doanh thu cho thuê đủ 12 tháng trong năm dương lịch (bao gồm cả trường hợp có nhiều hợp đồng cho thuê) thì mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định cá nhân cho thuê tài sản không phải nộp thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân là doanh thu trung bình của số tháng cho thuê thực tế thấp hơn mức doanh thu 100 triệu đồng bình quân cho 12 tháng trong năm dương lịch.**<sup>14</sup> Trường hợp cá nhân đồng sở hữu tài sản cho thuê thì mức doanh thu 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định cá nhân không phải nộp thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân được xác định cho 01 người đại diện duy nhất trong năm tính thuế. **Trường hợp trên hợp đồng cho thuê tài sản mà bên cho thuê là nhóm cá nhân thì nhóm cá nhân được lựa chọn 01 cá nhân đại diện trên hợp đồng để xác định cá nhân thuộc diện phải nộp thuế giá trị gia tăng và phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định.**<sup>15</sup>

<sup>14</sup> Sửa đổi so với hiện hành để công bằng với hộ kinh doanh. Doanh thu cho thuê tài sản nếu không phát sinh đủ 12 tháng nhưng từng tháng lớn hơn mức doanh thu 100 triệu đồng bình quân cho 12 tháng trong năm dương lịch thì thuộc diện phải nộp thuế. Theo quy định hiện hành thì hộ kinh doanh nếu kinh doanh không đủ 12 tháng nhưng từng tháng phát sinh doanh thu từ 8,33 triệu trở lên thì vẫn thuộc diện phải nộp thuế.

<sup>15</sup> Sửa đổi nội dung về đồng sở hữu thực tế có vướng mắc trong thực hiện. Với quy định mới chỉ hướng dẫn việc xác định 100 triệu trong trường hợp nhóm cá nhân đứng tên trên hợp đồng cho thuê mà không phân biệt nhóm cá nhân có đồng sở hữu tài sản cho thuê hay không. Trong thực tế phát sinh nhiều trường hợp cá nhân đứng tên trên hợp đồng nhưng không sở hữu tài sản thì cá nhân đứng tên trên hợp đồng là đối tượng khai thuế, nộp thuế.

d) Trường hợp bên thuê tài sản trả tiền trước cho nhiều năm thì cá nhân khai thuế một lần đối với doanh thu trả trước để làm căn cứ xác định thuế phải nộp một lần. Số thuế phải nộp một lần được tính trên cơ sở doanh thu tính thuế xác định tương ứng cho từng năm theo các tháng thực tế phát sinh của năm dương lịch. Trường hợp có sự thay đổi về nội dung hợp đồng thuê tài sản dẫn đến thay đổi doanh thu tính thuế, kỳ thanh toán, thời hạn thuê thì cá nhân thực hiện khai điều chỉnh, bổ sung theo quy định của Luật Quản lý thuế cho kỳ tính thuế có sự thay đổi.

d) Trường hợp trong hợp đồng thuê có thoả thuận tổ chức thuê tài sản là người nộp thuế thì bên thuê thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo quy định và theo hướng dẫn tại khoản 6 Điều này.

### **5. Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp**

a) Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp là cá nhân trực tiếp ký hợp đồng với doanh nghiệp xổ số, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp theo hình thức đại lý bán đúng giá.

b) Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp không trực tiếp khai thuế, tổ chức trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ và khai, nộp thuế cho cá nhân. Riêng trường hợp trong năm tổ chức trả thu nhập chưa thực hiện khấu trừ thuế do chưa đến mức khấu trừ mà đến cuối năm cá nhân xác định thuộc diện phải nộp thuế theo quy định thì cá nhân thực hiện khai thuế theo năm.

c) Doanh nghiệp xổ số, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp thực hiện khai thuế theo tháng hoặc quý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và không phải khai quyết toán thuế đối với nghĩa vụ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của các cá nhân làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp.

d) Đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp thì mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định cá nhân không phải nộp thuế thu nhập cá nhân là tổng số tiền hoa hồng của đại lý, các khoản thưởng dưới mọi hình thức, các khoản hỗ trợ và các khoản thu khác mà cá nhân nhận được trong năm dương lịch từ các hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp.<sup>16</sup> Doanh nghiệp xổ số, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá có trách

<sup>16</sup> Bổ sung để làm rõ căn cứ xác định mức 100 triệu trong trường hợp này chỉ tính đối với các khoản thu từ hợp đồng đại lý, không bao gồm doanh thu từ cho thuê tài sản/doanh thu từ hộ kinh doanh (nếu có).



nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân nếu doanh nghiệp xác định số tiền hoa hồng trả cho cá nhân tại đơn vị trong năm dương lịch trên 100 triệu đồng. Trường hợp trong năm cá nhân phát sinh hoạt động từ nhiều nơi và cá nhân dự kiến hoặc xác định được tổng doanh thu trên 100 triệu đồng/năm thì có thể uỷ quyền theo quy định của pháp luật để doanh nghiệp khấu trừ thuế đối với số tiền hoa hồng nhận được tại đơn vị từ 100 triệu/năm trở xuống.

## **6. Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân<sup>17</sup>**

**6.1. Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân trong các trường hợp sau đây:**

a) Tổ chức thuê tài sản của cá nhân mà trong hợp đồng thuê tài sản có thoả thuận bên đi thuê là người nộp thuế.

**b) Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân.<sup>18</sup>**

**c) Tổ chức chi trả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền cho hộ khoán.<sup>19</sup>**

**d) Tổ chức là đối tác tại Việt Nam của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam mà có thỏa thuận nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài thực hiện chi trả thu nhập cho cá nhân có thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số thông qua tổ chức đối tác tại Việt Nam.<sup>20</sup>**

**6.2. Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân kinh doanh theo hướng dẫn tại khoản 6.1 nêu trên khai thuế theo kỳ khai thuế như sau:<sup>21</sup>**

a) Trường hợp khai thuế, nộp thuế thay cho đối tượng hướng dẫn tại điểm a khoản 6.1 nêu trên thì thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh kỳ thanh toán hoặc khai thuế theo năm.

**b) Trường hợp khai thuế, nộp thuế thay cho đối tượng hướng dẫn tại điểm b, c, d khoản 6.1 nêu trên thì thực hiện khai thuế theo tháng hoặc quý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.**

**6.3. Mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay xác định cá nhân không phải nộp thuế thu nhập cá nhân là tổng số tiền cá nhân nhận được từ tổ chức trong năm dương lịch. Trường hợp trong năm cá nhân phát sinh doanh thu từ nhiều nơi, cá nhân**

<sup>17</sup> Hướng dẫn quy định mới tại ND 126/2020/NĐ-CP

<sup>18</sup> Bổ sung đối tượng khai thay, nộp thay theo quy định tại ND 126/2020/NĐ-CP

<sup>19</sup> Bổ sung đối tượng khai thay, nộp thay theo quy định tại ND 126/2020/NĐ-CP

<sup>20</sup> Bổ sung đối tượng khai thay, nộp thay theo quy định tại TT chung hướng dẫn Luật QLT số 38/2019/QH14

<sup>21</sup> Bổ sung theo ND 126/2020/NĐ-CP

đư kiến hoặc xác định được tổng doanh thu trên 100 triệu đồng/năm thì có thể uỷ quyền theo quy định của pháp luật để doanh nghiệp, tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay đối với doanh thu phát sinh tại đơn vị từ 100 triệu/năm trở xuống. Riêng đối với hộ khoán mà ngoài doanh thu khoán còn nhận được các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền thì tổ chức chi trả các khoản này thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay theo thực tế chi trả trong năm tính thuế.

### 7. Chuyển đổi phương pháp khai thuế

Cơ quan thuế căn cứ thông báo chuyển đổi phương pháp khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu ... ban hành kèm theo Thông tư này để thực hiện các thủ tục chuyển đổi phương pháp khai thuế và điều chỉnh giảm số tiền thuế khoán đã được cơ quan thuế thông báo (nếu có). Tổng cục Thuế hướng dẫn cụ thể quy trình thực hiện chuyển đổi phương pháp khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.<sup>22</sup>

### **Điều 5. Căn cứ tính thuế**

Căn cứ tính thuế đối với cá nhân kinh doanh là doanh thu tính thuế và tỷ lệ thuế tính trên doanh thu.

#### **1. Doanh thu tính thuế**

Doanh thu tính thuế giá trị gia tăng và doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội, bao gồm cả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền;<sup>23</sup> các khoản phụ thu, phí thu thêm được hưởng theo quy định; các khoản bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng (chỉ tính vào doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân) mà cá nhân kinh doanh được hưởng **không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền, không phân biệt có bao gồm thuế hay không bao gồm thuế.**<sup>24</sup> Doanh thu tính thuế trong một số trường hợp như sau:

- Doanh thu tính thuế đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hóa trả tiền một lần không bao gồm tiền lãi trả chậm;

<sup>22</sup> Bổ sung quy định về thủ tục chuyển đổi phương pháp khai thuế, giao Tổng cục Thuế hướng dẫn cụ thể quy trình thực hiện.

<sup>23</sup> Bổ sung theo ND 126/2020/ND-CP

<sup>24</sup> Bổ sung để đơn giản trong cách tính thuế đối với hộ kinh doanh. Nếu căn cứ theo Luật thuế thì doanh thu tính thuế GTGT là doanh thu không bao gồm thuế, doanh thu tính thuế TNCN là doanh thu đã bao gồm thuế, như vậy, việc tính thuế hộ kinh doanh theo tỷ lệ trên doanh thu sẽ rất phức tạp khi phải quy đổi.

- Doanh thu tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu tặng được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu tặng;

- Doanh thu tính thuế đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu từ hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

- Doanh thu tính thuế đối với hoạt động vận tải là toàn bộ doanh thu cước vận chuyển hành khách, hàng hóa, hành lý và các khoản thu khác liên quan đến vận chuyển hành khách, hàng hoá, hành lý<sup>25</sup> phát sinh trong kỳ tính thuế;

- Doanh thu tính thuế đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, hạng mục công trình hoặc khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt được nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành trong năm dương lịch. Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị thì doanh thu tính thuế không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

**- Doanh thu tính thuế đối với trường hợp tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân bao gồm<sup>26</sup>:**

**+ Doanh thu tính thuế giá trị gia tăng đối với tổ chức là toàn bộ doanh thu của hoạt động hợp tác kinh doanh theo quy định pháp luật về thuế và quản lý thuế của tổ chức mà không phân biệt hình thức phân chia kết quả hợp tác kinh doanh.**

**+ Doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân là toàn bộ thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh bao gồm cả các khoản thưởng, hỗ trợ và các khoản thu nhập khác.**

**+ Trường hợp tổ chức hợp tác với cá nhân là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 5 Điều 51 Luật quản lý thuế, mà cá nhân có ngành nghề đang hoạt động cùng với ngành nghề hợp tác kinh doanh với tổ chức thì doanh thu tính thuế của tổ chức và cá nhân tự thực**

<sup>25</sup> Bổ sung cách xác định doanh thu tính thuế đối với hoạt động vận tải cho phù hợp với thực tế phát sinh trong thời gian qua. Hoạt động tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân trong lĩnh vực vận tải (grab) ngoài doanh thu từ cước vận chuyển hành khách, cá nhân (tài xế) còn nhận các khoản tiền thưởng khuyến khích theo doanh thu ngày, các khoản thưởng chất lượng phục vụ theo đánh giá của khách hàng (mức đánh giá sao). Do chưa có hướng dẫn cụ thể vấn đề này nên các khoản nhận được nêu trên của cá nhân (tài xế) đang được hưởng dẫn theo thu nhập từ tiền thưởng chịu mức thuế suất khác so với thuế suất của doanh thu cước vận chuyển. Về vấn đề này Tổng cục Thuế đang tạm thời có công văn hướng dẫn số 384/TCT-TNCN ngày 08/2/2017 gửi Cục Thuế Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Quảng Ninh.

<sup>26</sup> Bổ sung hướng dẫn về doanh thu tính thuế cho đối tượng tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

hiện khai thuế là doanh thu tương ứng với kết quả thực tế hợp tác kinh doanh theo quy định.

- Doanh thu tính thuế của cá nhân có thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số mà nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài có thỏa thuận đối tác tại Việt Nam thực hiện chi trả thu nhập cho cá nhân thông qua tổ chức đối tác tại Việt Nam là thu nhập mà nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài chi trả cho cá nhân thông qua tổ chức đối tác tại Việt Nam.<sup>27</sup>

- Doanh thu tính thuế đối với hộ khoán: ~~Doanh thu tính thuế giá trị gia tăng và doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân~~ là doanh thu bao gồm thuế (trường hợp thuộc diện chịu thuế) của toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ. Trường hợp Hộ kinh doanh không xác định được doanh thu tính thuế hoặc xác định không phù hợp thực tế thì cơ quan thuế có thẩm quyền ấn định doanh thu tính thuế khoán theo quy định tại Điều 51 Luật quản lý thuế.

Trường hợp hộ khoán sử dụng hoá đơn do cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh thì doanh thu tính thuế của hộ khoán là doanh thu khoán và doanh thu trên hoá đơn theo từng lần phát sinh.

- Doanh thu tính thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản: ~~Doanh thu tính thuế giá trị gia tăng và doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân~~ đối với hoạt động cho thuê tài sản là ~~doanh thu bao gồm thuế (trường hợp thuộc diện chịu thuế)~~ của số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê và các khoản thu khác; các khoản tiền phạt, bồi thường (chỉ tính vào doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân) mà bên cho thuê nhận được theo thỏa thuận tại hợp đồng thuê.

- Doanh thu tính thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp: ~~Doanh thu tính thuế giá trị gia tăng và doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân~~ đối với hoạt động làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp là ~~doanh thu bao gồm thuế (trường hợp thuộc diện chịu thuế)~~ của tổng số tiền hoa hồng, các khoản thưởng dưới mọi hình thức, các khoản hỗ trợ và các khoản thu khác mà cá nhân nhận được từ doanh nghiệp xổ số, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp (sau đây gọi là tiền hoa hồng).

## **2. Tỷ lệ thuế tính trên doanh thu**

Tỷ lệ thuế tính trên doanh thu gồm tỷ lệ thuế giá trị gia tăng và tỷ lệ thuế thu nhập cá nhân áp dụng đối với từng lĩnh vực ngành nghề như sau:

<sup>27</sup> Bổ sung hướng dẫn về doanh thu tính thuế đối với cá nhân kinh doanh sản phẩm nội dung số (trò chơi điện tử, video, clip, ...). Đây là hình thức kinh doanh mới chưa có hướng dẫn cụ thể tại các văn bản pháp luật thuế hiện hành. Đồng thời tại khoản 4 Điều 42 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 cũng đã giao Bộ Tài chính hướng dẫn về hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số.

a) Phân phối, cung cấp hàng hóa: tỷ lệ thuế giá trị gia tăng là 1%; tỷ lệ thuế thu nhập cá nhân là 0,5%.

b) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: tỷ lệ thuế giá trị gia tăng là 5%; tỷ lệ thuế thu nhập cá nhân là 2%.

- Hoạt động cho thuê tài sản: tỷ lệ thuế giá trị gia tăng là 5%; tỷ lệ thuế thu nhập cá nhân là 5%

- Làm đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, bán hàng đa cấp: tỷ lệ thuế thu nhập cá nhân là 5%.

c) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: tỷ lệ thuế giá trị gia tăng là 3%; tỷ lệ thuế thu nhập cá nhân là 1,5%.

d) Hoạt động kinh doanh khác: tỷ lệ thuế giá trị gia tăng là 2%; tỷ lệ thuế thu nhập cá nhân là 1%.

Chi tiết danh mục lĩnh vực, ngành nghề để áp dụng tỷ lệ thuế giá trị gia tăng, tỷ lệ thuế thu nhập cá nhân theo hướng dẫn tại Phụ lục 01 ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp cá nhân kinh doanh nhiều lĩnh vực, ngành nghề thì cá nhân thực hiện khai và tính thuế theo tỷ lệ thuế tính trên doanh thu áp dụng đối với từng lĩnh vực, ngành nghề. Trường hợp cá nhân kinh doanh không xác định được doanh thu tính thuế của từng lĩnh vực, ngành nghề hoặc xác định không phù hợp với thực tế kinh doanh thì cơ quan thuế có thẩm quyền ấn định doanh thu tính thuế của từng lĩnh vực, ngành nghề theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

### 3. Xác định số thuế phải nộp

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế GTGT} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu tính} \\ \text{thuế GTGT} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thuế} \\ \text{GTGT} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế TNCN} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu tính} \\ \text{thuế TNCN} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thuế} \\ \text{TNCN} \end{array}$$

Trong đó:

- Doanh thu tính thuế giá trị gia tăng và doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này.

- Tỷ lệ thuế giá trị gia tăng và tỷ lệ thuế thu nhập cá nhân theo hướng dẫn tại Phụ lục 01 ban hành kèm Thông tư này.

### 4. Thời điểm xác định doanh thu tính thuế

a) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương

pháp kê khai; cá nhân kinh doanh khai thuế từng lần phát sinh thì thời điểm xác định doanh thu tính thuế là thời điểm xác định doanh thu tính thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

b) Đối với hộ khoán thì thời điểm cá nhân thực hiện việc xác định doanh thu là từ ngày 20/11 đến ngày 15/12 của năm trước năm tính thuế; Đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán mới ra kinh doanh (~~không hoạt động từ đầu năm~~) hoặc cá nhân thay đổi quy mô, ngành nghề kinh doanh trong năm thì thời điểm cá nhân thực hiện việc xác định doanh thu tính thuế khoán của năm là trong vòng 10 ngày kể từ ngày bắt đầu kinh doanh hoặc ngày thay đổi quy mô, ngành nghề kinh doanh; đối với doanh thu hoá đơn do cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh thì thời điểm xác định doanh thu tính thuế là thời điểm xác định doanh thu tính thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

c) Đối với cá nhân cho thuê tài sản thì thời điểm xác định doanh thu tính thuế giá trị gia tăng và doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân là thời điểm bắt đầu của từng kỳ hạn thanh toán trên hợp đồng thuê tài sản.

d) Đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp thì thời điểm xác định doanh thu tính thuế là thời điểm doanh nghiệp xổ số, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân.

d) Đối với cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức thì thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân là thời điểm thực hiện phân chia kết quả hợp tác kinh doanh.<sup>28</sup>

e) Đối với cá nhân có thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số thì thời điểm xác định doanh thu tính thuế là thời điểm cá nhân thực nhận thu nhập. Trường hợp cá nhân có thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số mà nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài có thỏa thuận đối tác tại Việt Nam thực hiện chi trả thu nhập cho cá nhân thông qua tổ chức đối tác tại Việt Nam thì thời điểm xác định doanh thu tính thuế là thời điểm tổ chức đối tác tại Việt Nam thực nhận khoản chi trả cho cá nhân từ đơn vị cung cấp dịch vụ trực tuyến nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam.<sup>29</sup>

### Chương III

## QUẢN LÝ KHAI THUẾ, NỘP THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

<sup>28</sup> Bổ sung quy định mới theo Luật QLT số 38/2019/QH14

<sup>29</sup> Bổ sung quy định mới theo Luật QLT số 38/2019/QH14

## **Điều 6. Quản lý khai thuế, nộp thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai**

### **1. Hồ sơ khai thuế**

Hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai theo quy định tại điểm 8.2 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

- Phụ lục Bảng kê hoạt động kinh doanh trong kỳ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai) theo mẫu số 01-2/BK-HĐKD ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo Tờ khai 01/CNKD.

### **2. Nơi nộp hồ sơ khai thuế**

Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, cụ thể như sau:

Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai là cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi hoạt động sản xuất kinh doanh.

### **3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế**

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, cụ thể như sau:

a) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai theo tháng chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

b) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai theo quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

### **4. Thời hạn nộp thuế**

Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

## **Điều 7. Quản lý khai thuế, nộp thuế đối với cá nhân kinh doanh khai thuế theo từng lần phát sinh**

## **1. Hồ sơ khai thuế**

Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh khai thuế theo từng lần phát sinh quy định tại điểm 8.3 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp cá nhân sử dụng hoá đơn do cơ quan thuế cấp lẻ theo từng lần phát sinh phải xuất trình, nộp kèm theo hồ sơ khai thuế các tài liệu sau:

- Bản chụp hợp đồng kinh tế cung cấp hàng hoá, dịch vụ;
- Bản chụp biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng;
- Bản chụp tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hoá như: Bảng kê thu mua hàng nông sản nếu là hàng hoá nông sản trong nước; Bảng kê hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới nếu là hàng cư dân biên giới nhập khẩu; Hoá đơn của người bán hàng giao cho nếu là hàng hoá nhập khẩu mua của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong nước; tài liệu liên quan để chứng minh nếu là hàng hóa do cá nhân tự sản xuất;...

## **2. Nơi nộp hồ sơ khai thuế**

Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, cụ thể như sau:

Cá nhân kinh doanh khai thuế theo từng lần phát sinh nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân đăng ký kinh doanh. Trường hợp cá nhân không có đăng ký kinh doanh thì nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân cư trú (thường trú hoặc tạm trú).

## **3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế**

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, cụ thể như sau:

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh khai thuế theo từng lần phát sinh chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

## **4. Thời hạn nộp thuế**

Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

## **Điều 8. Căn cứ, trình tự xác định thuế khoán đối với hộ khoán**

### **1. Căn cứ xác định thuế khoán đối với hộ khoán**



Căn cứ xác định thuế khoán đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là hồ sơ khai thuế của cá nhân kinh doanh, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế và kết quả công khai thông tin, tiếp nhận ý kiến phản hồi về doanh thu, mức thuế của hộ khoán. Cụ thể như sau:

1.1. Hồ sơ khai thuế của cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán được hộ kinh doanh tự kê khai theo dự kiến doanh thu và mức thuế khoán của năm tính thuế gửi cơ quan thuế làm cơ sở khi xem xét xác định doanh thu và mức thuế khoán của năm tính thuế.

1.2. Cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế bao gồm cơ sở dữ liệu tập trung của ngành thuế và cơ sở dữ liệu riêng của từng Chi cục Thuế.

1.3. Kết quả công khai thông tin và tiếp nhận ý kiến phản hồi.

Công khai thông tin cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán là việc cơ quan thuế tổ chức công khai và tiếp nhận ý kiến phản hồi về doanh thu và mức thuế khoán đối với cá nhân kinh doanh theo quy định. Việc công khai thông tin được thực hiện lần thứ nhất theo hướng dẫn tại điểm 2.4 khoản 2 Điều này để tham khảo lấy ý kiến về mức doanh thu, mức thuế dự kiến; và lần thứ hai theo hướng dẫn tại điểm 2.8 khoản 2 Điều này để tham khảo lấy ý kiến về doanh thu, mức thuế chính thức phải nộp của năm đối với cá nhân kinh doanh. Việc công khai thông tin bao gồm: niêm yết thông tin bằng giấy tại địa bàn; gửi trực tiếp đến cá nhân kinh doanh; gửi trực tiếp đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận tổ quốc quận, huyện, xã phường, thị trấn; công khai thông tin trên Trang thông tin điện tử của ngành Thuế.

## **2. Trình tự xác định thuế khoán đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh**

### **2.1. Hồ sơ khai thuế**

Từ ngày 20 tháng 11 đến ngày 05 tháng 12 của hằng năm, cơ quan thuế phát Tờ khai thuế năm sau cho tất cả các cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán.

Hồ sơ khai thuế đối với hộ khoán theo quy định tại điểm 8.1 Phụ lục I-Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau: Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

**Trường hợp hộ khoán sử dụng hoá đơn do cơ quan thuế cấp lẻ theo từng lần phát sinh, khi khai thuế đối với doanh thu trên hoá đơn lẻ thì khai thuế theo từng lần phát sinh và sử dụng Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này đồng thời xuất trình, nộp kèm theo hồ sơ khai thuế các tài liệu sau:**

**- Bản chụp hợp đồng kinh tế cung cấp hàng hoá, dịch vụ;**

**- Bản chụp biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng;**

**- Bản chụp tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hoá như: Bảng kê thu mua hàng nông sản nếu là hàng hoá nông sản trong nước; Bảng kê hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới nếu là hàng cư dân biên giới nhập khẩu; Hoá đơn của người bán hàng giao cho nếu là hàng hoá nhập khẩu mua của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong nước; tài liệu liên quan để chứng minh nếu là hàng hóa do cá nhân tự sản xuất;...<sup>30</sup>**

## **2.2. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế**

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ khoán theo quy định tại điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 44 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, cụ thể như sau:

a) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ khoán chậm nhất là ngày 15 tháng 12 năm trước năm tính thuế.

b) Trường hợp hộ khoán mới ra kinh doanh hoặc thay đổi ngành nghề, quy mô kinh doanh trong năm thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ mười (10) kể từ ngày bắt đầu kinh doanh hoặc thay đổi ngành nghề, quy mô kinh doanh.

c) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với trường hợp hộ khoán có sử dụng hoá đơn do cơ quan thuế cấp lẻ theo từng lần phát sinh là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh doanh thu có yêu cầu sử dụng hoá đơn.

## **2.3. Xác định doanh thu và mức thuế khoán**

a) Doanh thu tính thuế khoán đối với cá nhân nộp thuế khoán là doanh thu được ổn định trong một năm.

b) Cá nhân nộp thuế khoán tự xác định doanh thu tính thuế khoán trong năm để làm cơ sở xác định số thuế phải nộp trên Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cá nhân kinh doanh không xác định được doanh thu khoán, không nộp hồ sơ khai thuế hoặc doanh thu tính thuế khoán xác định không phù hợp với thực tế kinh doanh thì cơ quan thuế có thẩm quyền ấn định doanh thu tính thuế khoán theo quy định tại Điều 51 Luật Quản lý thuế.

Căn cứ hồ sơ khai thuế của cá nhân kinh doanh và cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế bao gồm: hệ thống thông tin tích hợp tập trung của ngành thuế; kết quả xác minh, khảo sát; kết quả kiểm tra, thanh tra thuế (nếu có) cơ quan thuế xác định doanh thu khoán và mức thuế khoán dự kiến của cá nhân để lấy ý kiến công khai, tham vấn ý kiến của Hội đồng tư vấn thuế và làm cơ sở cho Cục Thuế chỉ đạo, rà soát việc lập Sổ bộ thuế tại từng Chi cục Thuế.

<sup>30</sup> Bổ sung theo ND số 126/2020/NĐ-CP

c) Cá nhân nộp thuế khoán trong năm có thay đổi về hoạt động kinh doanh (ngành nghề, quy mô, địa điểm, ...) thì phải khai điều chỉnh, bổ sung để cơ quan thuế có cơ sở xác định lại doanh thu khoán, mức thuế khoán và các thông tin khác về cá nhân kinh doanh đồng thời điều chỉnh kể từ thời điểm có thay đổi và cho thời gian tháng còn lại của năm tính thuế. Trường hợp cá nhân kinh doanh không thay đổi về ngành nghề kinh doanh thì cơ quan thuế chỉ xác định lại doanh thu khoán để điều chỉnh kể từ thời điểm có thay đổi và áp dụng cho thời gian tháng còn lại của năm tính thuế nếu qua số liệu xác minh, kiểm tra, thanh tra có căn cứ xác định doanh thu khoán thay đổi từ 50% 20%<sup>31</sup> trở lên so với mức doanh thu đã khoán. Trường hợp có thay đổi ngành nghề kinh doanh thì thực hiện điều chỉnh bổ sung theo thực tế của ngành nghề kinh doanh thay đổi.

#### 2.4. Niêm yết công khai lần thứ nhất

Cơ quan thuế thực hiện niêm yết công khai lần thứ nhất (lần 1) để tham khảo lấy ý kiến về mức doanh thu dự kiến, mức thuế dự kiến. Tài liệu niêm yết công khai lần 1 bao gồm: Danh sách cá nhân thuộc diện không phải nộp thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân; Danh sách cá nhân thuộc diện phải nộp thuế; ~~Danh sách cá nhân sử dụng hoá đơn của cơ quan thuế.~~ Việc niêm yết công khai lần 1 được thực hiện như sau:

a) Chi cục Thuế thực hiện niêm yết công khai lần 1 tại bộ phận một cửa của Chi cục Thuế, Ủy ban nhân dân quận, huyện; tại cửa, công hoặc địa điểm thích hợp của: trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; trụ sở Đội thuế; Ban quản lý chợ;... đảm bảo thuận lợi cho việc tiếp nhận thông tin để giám sát của người dân và cá nhân kinh doanh. Thời gian niêm yết lần 1 từ ngày 20 tháng 12 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

b) Chi cục Thuế gửi tài liệu niêm yết công khai lần 1 đến Hội đồng nhân dân và Mặt trận tổ quốc quận, huyện, xã, phường, thị trấn chậm nhất là ngày 20

<sup>31</sup> Về việc xác định doanh thu tính thuế của hộ khoán có điểm mới so với hiện hành đó là trường hợp hộ khoán có thay đổi doanh thu thì cơ quan thuế sẽ điều chỉnh tăng hoặc giảm theo thực tế nếu doanh thu có thay đổi từ 20% trở lên. Theo quy định hiện hành tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP thì chỉ trường hợp thay đổi doanh thu từ 50% trở lên thì cơ quan thuế mới thực hiện điều chỉnh. Điều này đã gây khó khăn cho cả người nộp thuế và cơ quan thuế trong việc điều chỉnh mức thuế khoán đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, đặc biệt là trong thời gian Covid, những hộ bị ảnh hưởng thay đổi doanh thu dưới 50% sẽ không được điều chỉnh giảm thuế khoán. Ngoài ra, mức giao tăng dự toán hàng năm đối với khu vực ngoài quốc doanh trong đó bao gồm hộ kinh doanh thường ở mức từ 10% đến 20% (theo số liệu báo cáo thực tế trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến nay) nhưng cơ quan thuế chỉ có thể điều chỉnh tăng mức thuế khoán nếu doanh thu tăng trên 50% - điều này gây khó khăn cho cơ quan thuế trong việc thực hiện dự toán thu ngân sách. Do đó, để có thể điều chỉnh tăng/giảm mức thuế khoán trong năm phù hợp thực tế, đảm bảo quyền lợi của người nộp thuế, đáp ứng việc hoàn thành dự toán thì cần phải quy định một tỷ lệ phù hợp là 20%. Tại khoản 4 Điều 51 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định: "Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết căn cứ, trình tự để xác định mức thuế khoán đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh". Căn cứ quy định này, Quốc hội đã giao Bộ Tài chính hướng dẫn về: căn cứ và trình tự xác định mức thuế khoán, do đó, nội dung về việc xác định mức thuế khoán khi doanh thu thay đổi từ 50% tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP cũng đã được Quốc hội giao Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung nếu cần thiết. Do đó, tại dự thảo Thông tư hướng dẫn chung có thể hướng dẫn về tỷ lệ thay đổi doanh thu làm căn cứ điều chỉnh mức thuế khoán.

tháng 12 hằng năm, trong đó nêu rõ địa chỉ, thời gian Chi cục Thuế tiếp nhận ý kiến phản hồi (nếu có) của Hội đồng nhân dân và Mặt trận tổ quốc quận, huyện, xã, phường, thị trấn. Thời gian Chi cục Thuế tiếp nhận ý kiến phản hồi (nếu có) chậm nhất là ngày 31 tháng 12.

c) Chậm nhất là ngày 20 tháng 12 hằng năm, Chi cục Thuế gửi Thông báo mức doanh thu dự kiến, mức thuế dự kiến theo mẫu số 01/TBTDK-CNKD kèm theo Bảng công khai thông tin cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán theo mẫu số 01/CKTT-CNKD (sau đây gọi là Bảng công khai) ban hành kèm theo Thông tư này cho từng cá nhân kinh doanh, trong đó nêu rõ địa chỉ, thời gian Chi cục Thuế tiếp nhận ý kiến phản hồi (nếu có) của cá nhân kinh doanh chậm nhất là ngày 31 tháng 12. Thông báo được gửi trực tiếp đến cá nhân kinh doanh (có ký nhận của người nộp thuế về việc đã nhận thông báo) hoặc cơ quan thuế phải thực hiện việc gửi Thông báo qua bưu điện theo hình thức gửi bảo đảm. **Trường hợp cơ quan thuế đã thực hiện được việc công khai Bảng công khai trên website của cơ quan thuế thì không bắt buộc phải gửi Bảng công khai kèm theo Thông báo mẫu số 01/TBTDK-CNKD.**<sup>32</sup>

Bảng công khai thông tin dự kiến gửi cho cá nhân được lập theo địa bàn bao gồm cả cá nhân thuộc diện phải nộp thuế và cá nhân thuộc diện không phải nộp thuế. Với chợ, đường, phố, tổ dân phố có từ hai trăm (200) cá nhân kinh doanh trở xuống thì Chi cục Thuế in, phát cho từng cá nhân kinh doanh Bảng công khai của các cá nhân kinh doanh tại địa bàn. Trường hợp chợ, đường, phố, tổ dân phố có trên 200 cá nhân kinh doanh thì Chi cục Thuế in, phát cho từng cá nhân kinh doanh Bảng công khai của không quá 200 cá nhân kinh doanh tại địa bàn. Riêng đối với chợ có trên 200 cá nhân kinh doanh thì Chi cục Thuế in, phát cho từng cá nhân kinh doanh Bảng công khai theo ngành hàng.

d) Chi cục Thuế có trách nhiệm thông báo công khai địa điểm niêm yết, địa chỉ nhận thông tin phản hồi (số điện thoại, số fax, địa chỉ tại bộ phận một cửa, địa chỉ hòm thư điện tử) về nội dung niêm yết công khai để cá nhân kinh doanh biết.

e) Chi cục Thuế có trách nhiệm tổng hợp các ý kiến phản hồi nội dung niêm yết công khai lần 1 của người dân, người nộp thuế, của Hội đồng nhân dân và Mặt trận tổ quốc quận, huyện, xã, phường, thị trấn để nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung đối tượng quản lý, mức doanh thu dự kiến, mức thuế dự kiến trước khi tham vấn ý kiến Hội đồng tư vấn thuế.

## **2.5. Tham vấn ý kiến Hội đồng tư vấn thuế**

<sup>32</sup> Sửa đổi, bổ sung phương pháp gửi Bảng công khai thông tin, cho phép cơ quan thuế lựa chọn gửi trực tiếp bằng bản giấy đến hộ kinh doanh hoặc gửi theo hình thức điện tử để tiết kiệm chi phí hành chính khi phải in nhiều bản giấy và mất nhiều công sức khi phải đi phát cho từng hộ kinh doanh đồng thời thuận lợi cho cá nhân kinh doanh lưu giữ bằng hình thức điện tử khi cần rà soát, đối chiếu thông tin.

Chi cục Thuế tổ chức họp tham vấn ý kiến Hội đồng tư vấn thuế trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 10 tháng 01 hằng năm về các tài liệu niêm yết công khai lần 1 và các ý kiến phản hồi. Nội dung lấy ý kiến tham vấn của Hội đồng tư vấn thuế phải được lập thành Biên bản có ký xác nhận của các thành viên trong Hội đồng tư vấn thuế. Nội dung biên bản phải ghi rõ các ý kiến về điều chỉnh đối tượng, doanh thu, mức thuế phải nộp của từng cá nhân kinh doanh để làm tài liệu lập Sổ bộ thuế.

Hội đồng tư vấn thuế được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

## **2.6. Lập và duyệt Sổ bộ thuế**

Căn cứ tài liệu khai thuế của cá nhân nộp thuế khoán, kết quả điều tra thực tế, tổng hợp ý kiến phản hồi khi niêm yết công khai lần 1, biên bản họp với Hội đồng tư vấn thuế và văn bản chỉ đạo của Cục Thuế, Chi cục Thuế thực hiện lập và duyệt Sổ bộ thuế trước ngày 15 tháng 01 hằng năm.

Hằng tháng, căn cứ tình hình biến động trong hoạt động kinh doanh của cá nhân (cá nhân mới ra kinh doanh; cá nhân ngừng, nghỉ kinh doanh; cá nhân thay đổi quy mô, ngành nghề kinh doanh hoặc thay đổi phương pháp tính thuế...) hoặc do những thay đổi về chính sách thuế ảnh hưởng đến doanh thu khoán và mức thuế khoán phải nộp, Chi cục Thuế lập và duyệt Sổ bộ thuế điều chỉnh, bổ sung và thông báo lại tiền thuế phải nộp trong tháng, quý cho cá nhân nộp thuế khoán.

## **2.7. Gửi thông báo thuế và thời hạn nộp thuế**

### **a) Gửi thông báo thuế**

- Cơ quan thuế gửi Thông báo nộp tiền theo mẫu số 01/TB-CNKD ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ cùng với Bảng công khai theo mẫu số 01/CKTT-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này tới cá nhân nộp thuế khoán (bao gồm cả cá nhân thuộc diện phải nộp thuế và cá nhân thuộc diện không phải nộp thuế) chậm nhất là ngày 20 tháng 01 hằng năm. Thông báo được gửi trực tiếp đến cá nhân kinh doanh (có ký nhận của người nộp thuế về việc đã nhận thông báo) hoặc cơ quan thuế phải thực hiện việc gửi Thông báo qua bưu điện theo hình thức gửi bảo đảm.

Bảng công khai thông tin chính thức gửi cho cá nhân được lập theo địa bàn bao gồm cả cá nhân thuộc diện phải nộp thuế và cá nhân thuộc diện không phải nộp thuế. Với chợ, đường, phố, tổ dân phố có từ hai trăm (200) cá nhân kinh doanh trở xuống thì Chi cục Thuế in, phát cho từng cá nhân kinh doanh Bảng công khai của các cá nhân kinh doanh tại địa bàn. Trường hợp chợ, đường, phố, tổ dân phố có trên 200 cá nhân kinh doanh thì Chi cục Thuế in, phát cho từng cá nhân kinh doanh Bảng công khai của không quá 200 cá nhân

kinh doanh tại địa bàn. Riêng đối với chợ có trên 200 cá nhân kinh doanh thì Chi cục Thuế in, phát cho từng cá nhân kinh doanh Bảng công khai theo ngành hàng.

- Trường hợp điều chỉnh lại tiền thuế khoán phải nộp do thay đổi về quy mô, ngành nghề kinh doanh hoặc do thay đổi về chính sách thuế mà qua số liệu điều tra xác minh, kiểm tra, thanh tra có căn cứ xác định doanh thu khoán thay đổi từ 20% trở lên so với mức doanh thu đã khoán, cơ quan thuế gửi Thông báo nộp tiền mẫu số 01/TB-CNKD ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ cho cá nhân nộp thuế khoán chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo tháng có thay đổi tiền thuế.

- Trường hợp cá nhân nộp thuế khoán mới ra kinh doanh thì cơ quan thuế gửi Thông báo nộp tiền mẫu số 01/TB-CNKD ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ cho cá nhân nộp thuế khoán chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo tháng có phát sinh tiền thuế phải nộp.

#### b) Thời hạn nộp thuế

- Căn cứ Thông báo nộp tiền, cá nhân nộp thuế khoán nộp tiền thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân của tháng chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng. Riêng trường hợp cá nhân nộp thuế khoán mới ra kinh doanh hoặc có điều chỉnh mức thuế khoán phải nộp thì thời hạn nộp thuế tháng đầu tiên ra kinh doanh hoặc có điều chỉnh mức thuế khoán chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng nhận được Thông báo nộp tiền.

- Trường hợp cá nhân nộp thuế khoán có sử dụng hoá đơn cấp theo từng lần phát sinh của cơ quan thuế thì thời hạn nộp thuế đối với doanh thu trên hoá đơn là thời hạn khai thuế đối với doanh thu trên hoá đơn theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

### 2.8. Niêm yết công khai lần thứ hai

Cơ quan thuế thực hiện niêm yết công khai lần thứ hai (lần 2) về doanh thu và mức thuế chính thức phải nộp của năm đối với cá nhân kinh doanh. Việc niêm yết công khai lần 2 được thực hiện như sau:

#### a) Ở cấp Cục Thuế

Cục Thuế thực hiện niêm yết công khai thông tin cá nhân nộp thuế khoán trước ngày 30 tháng 01 hằng năm trên trang thông tin điện tử của ngành thuế bao gồm các thông tin sau: Danh sách cá nhân thuộc diện không phải nộp thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân; Danh sách cá nhân thuộc diện phải nộp thuế; ~~Danh sách cá nhân sử dụng hoá đơn của cơ quan thuế.~~

Trường hợp cá nhân mới ra kinh doanh hoặc có biến động về số thuế phải nộp, biến động về trạng thái kinh doanh thì Cục Thuế thực hiện công khai thông tin hoặc điều chỉnh thông tin trên trang thông tin điện tử của ngành thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng tiếp theo tháng cá nhân ra kinh doanh hoặc có biến động.

#### b) Ở cấp Chi cục Thuế

- Chi cục Thuế thực hiện niêm yết công khai lần 2 trước ngày 30 tháng 01 hằng năm tại bộ phận một cửa của Chi cục Thuế, Ủy ban nhân dân quận, huyện; tại cửa, công hoặc địa điểm thích hợp của: trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; trụ sở Đội thuế; Ban quản lý chợ;... đảm bảo thuận lợi cho việc tiếp nhận thông tin để giám sát của người dân và cá nhân kinh doanh.

- Chi cục Thuế gửi tài liệu niêm yết công khai lần 2 đến Hội đồng nhân dân và Mặt trận tổ quốc quận, huyện, xã, phường, thị trấn chậm nhất là ngày 30 tháng 1, trong đó nêu rõ địa chỉ, thời gian Chi cục Thuế tiếp nhận ý kiến phản hồi (nếu có) của Hội đồng nhân dân và Mặt trận tổ quốc quận, huyện, xã, phường, thị trấn.

- Chi cục Thuế có trách nhiệm thông báo công khai địa điểm niêm yết, địa chỉ nhận thông tin phản hồi (số điện thoại, số fax, địa chỉ tại bộ phận một cửa, địa chỉ hòm thư điện tử) về nội dung niêm yết công khai để cá nhân kinh doanh biết.

- Các tài liệu công khai ở cấp Chi cục Thuế thực hiện như đối với công khai thông tin trên trang thông tin điện tử của ngành thuế ở cấp Cục Thuế.

### 2.9. Các trường hợp điều chỉnh thuế khoán

#### a) Hộ khoán ngừng, tạm ngừng kinh doanh

Cơ quan thuế căn cứ vào thông báo ngừng, tạm ngừng kinh doanh của hộ khoán; hoặc giấy xác nhận về việc hộ khoán đã đăng ký ngừng, tạm ngừng hoạt động kinh doanh do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp; hoặc văn bản yêu cầu hộ khoán ngừng, tạm ngừng kinh doanh của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền<sup>33</sup> để xác định thời gian ngừng, tạm ngừng kinh doanh của hộ khoán và điều chỉnh giảm số tiền thuế khoán cho thời gian hộ khoán ngừng, tạm ngừng kinh doanh đồng thời ban hành Thông báo nộp tiền điều chỉnh theo mẫu số 01/TB-CNKD ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Trường hợp hộ khoán ngừng, tạm ngừng kinh doanh trọn tháng của năm dương lịch thì điều chỉnh giảm toàn bộ tiền thuế khoán của tháng ngừng, tạm ngừng kinh doanh. Trường hợp hộ khoán ngừng, tạm ngừng kinh doanh từ

<sup>33</sup> Bổ sung để phù hợp với thực tế trường hợp hộ khoán ngừng, tạm ngừng kinh doanh theo yêu cầu của nhà nước thì không yêu cầu phải có thông báo của hộ khoán mà chỉ căn cứ vào văn bản của nhà nước để cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh thuế khoán phải nộp cho thời gian phải ngừng nghỉ theo yêu cầu của nhà nước

**15 ngày trở lên trong một tháng của năm dương lịch thì điều chỉnh giảm 50% tiền thuế khoán phải nộp của tháng đó.<sup>34</sup>**

b) Cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán bị thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo nộp hồ sơ xét giảm thuế theo quy định.

e) Cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán chuyển đổi hình thức khai thuế

Cá nhân kinh doanh đang nộp thuế theo phương pháp khoán nếu có yêu cầu chuyển đổi hình thức khai thuế theo từng lần phát sinh thì cơ quan thuế chấm dứt quản lý thuế đối với cá nhân theo phương pháp khoán và thực hiện thủ tục giảm thuế khoán theo hướng dẫn như với cá nhân ngừng/nghỉ kinh doanh hướng dẫn tại điểm a khoản 11 Điều này đối với số tháng không nộp thuế theo phương pháp khoán.<sup>35</sup>

**Điều 9. Quản lý khai thuế, nộp thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế**

**1. Hồ sơ khai thuế**

Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế theo quy định tại tiết a điểm 8.5 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và tổ chức khai thay cho cá nhân) theo mẫu số 01/TTS ban hành kèm theo Thông tư này;

- Phụ lục bảng kê chi tiết hợp đồng cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng) theo mẫu số 01-1/BK-TTS ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao hợp đồng thuê tài sản, phụ lục hợp đồng (nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng);

- Bản sao Giấy ủy quyền theo quy định của pháp luật (trường hợp cá nhân cho thuê tài sản uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục khai, nộp thuế).

**2. Nơi nộp hồ sơ khai thuế**

<sup>34</sup> Bổ sung điều chỉnh giảm thuế khoán trong trường hợp hộ khoán nghỉ ½ tháng thì cũng được điều chỉnh giảm ½ số thuế khoán phải nộp của tháng để phù hợp với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ khoán thường nghỉ lễ, tết hoặc nghỉ theo yêu cầu của Nhà nước trong trường hợp dịch bệnh.

<sup>35</sup> Bổ nội dung này vì đã bổ sung quy định chung về chuyển đổi phương pháp khai thuế tại khoản 7 Điều 4 Thông tư này



Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, cụ thể như sau:

- Cá nhân có thu nhập từ cho thuê tài sản (trừ bất động sản tại Việt Nam) nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân cư trú.

- Cá nhân có thu nhập từ cho thuê bất động sản tại Việt Nam nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi có bất động sản cho thuê.

### **3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế<sup>36</sup>**

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế theo quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 44 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, cụ thể như sau:

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân khai thuế theo từng lần phát sinh kỳ hạn thanh toán chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày bắt đầu thời hạn cho thuê của kỳ hạn thanh toán.

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân khai thuế một lần theo năm chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch tiếp theo.

### **4. Thời hạn nộp thuế**

Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

### **5. Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê tài sản**

Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê tài sản thực hiện khai thuế, nộp thuế theo hướng dẫn tại Điều 11 Thông tư này.

**Điều 10. Quản lý khai thuế, nộp thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp**

#### **1. Hồ sơ khai thuế**

a) Hồ sơ khai thuế tháng, quý của tổ chức khấu trừ

Hồ sơ khai thuế tháng, quý của tổ chức khấu trừ thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp, cá nhân có thu nhập từ phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác theo quy định tại điểm 9.1 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

<sup>36</sup> Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 44 Luật QLT số 38/2019/QH14

- Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với doanh nghiệp xỏ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác) theo mẫu số 01/XSBHĐC ban hành kèm theo Thông tư này.

- Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xỏ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp (kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế) theo mẫu số 01-1/BK-XSBHĐC ban hành kèm theo Thông tư này (không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế).

#### **b) Hồ sơ khai thuế năm của cá nhân trực tiếp khai thuế**

Hồ sơ khai thuế năm đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xỏ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp, cá nhân kinh doanh khác theo quy định tại điểm 8.6 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

Tờ khai thuế năm (áp dụng đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xỏ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp, cá nhân kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm) theo mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

### **2. Nơi nộp hồ sơ khai thuế**

Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với tổ chức khấu trừ thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xỏ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp, cá nhân có thu nhập từ phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác và cá nhân làm đại lý xỏ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, cụ thể như sau:

- Tổ chức khấu trừ thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xỏ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp, cá nhân có thu nhập từ phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức.

- Cá nhân làm đại lý xỏ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác thuộc diện khai thuế năm nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân cư trú (nơi thường trú hoặc tạm trú).

### **3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế**

a) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với doanh nghiệp xỏ số, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, cụ thể như sau:

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tháng của doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quý của doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

b) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý nhỏ, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, cụ thể như sau:

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của cá nhân thuộc diện khai thuế năm chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch tiếp theo.

#### **4. Thời hạn nộp thuế**

Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

**Điều 11. Quản lý khai thuế, nộp thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân**

##### **1. Hồ sơ khai thuế**

**1.1. Hồ sơ khai thuế đối với tổ chức khai thay và nộp thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số; tổ chức là đối tác tại Việt Nam của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam mà có thỏa thuận nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài thực hiện chi trả thu nhập cho cá nhân có thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số thông qua tổ chức đối tác tại Việt Nam.<sup>37</sup>**

Hồ sơ khai thuế theo tháng, quý đối với tổ chức khai thay và nộp thay cho cá nhân theo quy định tại điểm 8.4 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này;

<sup>37</sup> Bổ sung đối tượng áp dụng Tờ khai mẫu số 01/CNKD và Phụ lục bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mẫu số 01-1/BK-CNKD. Đối tượng bổ sung là "tổ chức là đối tác tại Việt Nam của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam mà có thỏa thuận nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài thực hiện chi trả thu nhập cho cá nhân kinh doanh sản phẩm, dịch vụ nội dung số thông qua tổ chức đối tác tại Việt Nam" - đây là đối tượng phải có trách nhiệm khai thay, nộp thay cho cá nhân kinh doanh quy định mới tại khoản 4 Điều 42 Luật QLT số 38. Lý do: đối tượng này có thể áp dụng chung tờ khai đã sẵn có để không phải sinh thêm mẫu biểu mới.

- Phụ lục Bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (áp dụng đối với tổ chức khai thay và nộp thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số; tổ chức là đối tác tại Việt Nam của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam mà có thỏa thuận nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài thực hiện chi trả thu nhập cho cá nhân có thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số thông qua tổ chức đối tác tại Việt Nam) theo mẫu số 01-1/BK-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao hợp đồng hợp tác kinh doanh (nếu cơ quan thuế có yêu cầu).

## **1.2. Hồ sơ khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê tài sản**

Hồ sơ khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân có tài sản cho thuê theo quy định tại tiết b điểm 8.5 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và tổ chức khai thay cho cá nhân) theo mẫu số 01/TTS ban hành kèm theo Thông tư này;

- Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê tài sản (áp dụng đối với tổ chức khai thay cho cá nhân cho thuê tài sản) theo mẫu số 01-2/BK-TTS ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao hợp đồng thuê tài sản, phụ lục hợp đồng (nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng);

Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khai thuế thay cho cá nhân cho thuê tài sản thì trên tờ khai tích chọn “Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khai thuế thay, nộp thuế thay (Bên thuê tài sản)” đồng thời người khai ký, ghi rõ họ tên, nếu là tổ chức khai thay thì sau khi ký tên phải đóng dấu của tổ chức theo quy định. Trên hồ sơ tính thuế, chứng từ thu thuế thể hiện người nộp thuế là tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay.

## **2. Nơi nộp hồ sơ khai thuế**

Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, cụ thể như sau:

Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay. Riêng trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân có thu nhập từ

cho thuê bất động sản tại Việt Nam nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi có bất động sản cho thuê.

### **3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế**

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 44 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, cụ thể như sau:

a) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân trong trường hợp khai tháng, quý theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, cụ thể như sau:

- Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân nếu thuộc diện nộp hồ sơ khai thuế theo tháng thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ khai thuế thay, nộp thuế thay.

- Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân nếu thuộc diện nộp hồ sơ khai thuế theo quý thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ khai thuế thay, nộp thuế thay.

b) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê tài sản

- Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay nộp hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh kỳ thanh toán chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay nộp hồ sơ khai thuế theo năm là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

### **4. Thời hạn nộp thuế**

Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

## **Chương IV**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN THUẾ TRONG VIỆC CHỈ ĐẠO, KIỂM SOÁT CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH<sup>38</sup>**

<sup>38</sup> Trong thời gian qua chưa có cơ chế giám sát cơ quan thuế các cấp thực hiện việc cập nhật dữ liệu, khai thác dữ liệu, thực hiện kiểm tra công tác quản lý thuế hộ kinh doanh theo tiêu chí rủi ro, do đó, công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh còn chưa hiệu quả, chưa gắn trách nhiệm của cơ quan thuế cấp trên trong công tác chỉ đạo. Để khắc phục tình trạng này, dự thảo mới nhằm nâng cao trách nhiệm của cơ quan thuế các cấp trong công tác quản lý, kiểm soát cơ sở dữ liệu, chỉ đạo việc quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, trong đó tập trung những nhóm đối tượng có quy mô lớn, ngành nghề đặc thù, tiềm ẩn rủi ro cao.

## **Điều 12. Trách nhiệm của Tổng cục Thuế**

Tổng cục Thuế có trách nhiệm xây dựng bộ chỉ số tiêu chí phân tích rủi ro đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo từng đối tượng, địa bàn quản lý.

Tổng cục Thuế hướng dẫn chi tiết bộ chỉ số tiêu chí, quy trình xây dựng ứng dụng công nghệ thông tin và quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu về hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của Bộ Tài chính để phục vụ công tác áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế.

## **Điều 13. Trách nhiệm của Cục Thuế**

Cục Thuế có trách nhiệm khai thác cơ sở dữ liệu quản lý thuế tập trung của ngành để phân tích, đánh giá và chỉ đạo công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh của các Chi cục Thuế cụ thể như sau:

- Cục Thuế có trách nhiệm triển khai công tác kiểm tra thực tế hàng năm tối thiểu 20% số Chi cục Thuế theo quy định về quản lý rủi ro đối với việc quản lý mức doanh thu, mức thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

- Trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu, Cục Thuế có trách nhiệm định kỳ kiểm tra thực tế tối thiểu 10% số Chi cục Thuế mỗi quý I, quý II, quý III. Kết quả kiểm tra là căn cứ xây dựng mức doanh thu, mức thuế tham khảo cho năm sau và điều chỉnh doanh thu, mức thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại địa bàn.

- Nội dung kiểm tra thực tế của Cục Thuế quy định tại khoản này gồm: kiểm tra trên cơ sở dữ liệu quản lý; đối chiếu số liệu đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế; kiểm tra thực tế đối với ít nhất 15% số cá nhân kinh doanh trên địa bàn trong đó tập trung kiểm tra 100% cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng quản lý rủi ro theo quy định.

## **Điều 14. Trách nhiệm của Chi cục Thuế**

Chi cục Thuế có trách nhiệm cập nhật kịp thời các thông tin biến động trong quá trình quản lý đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Định kỳ đến ngày 01 tháng 11 hằng năm, các Chi cục Thuế, Cục Thuế phải xây dựng xong cơ sở dữ liệu về hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (bao gồm cả cá nhân kinh doanh trong danh sách cá nhân thuộc diện không phải nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân) trên cơ sở thông tin từ hồ sơ của người nộp thuế, kết quả số liệu xác minh, kiểm tra, thanh tra của cơ quan thuế và thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước liên quan.

## **Chương V**

## TỜ CHỨC THỰC HIỆN

### Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày .....

2. Trường hợp cá nhân có phát sinh hợp đồng cho thuê tài sản trong nhiều năm và đã khai thuế, nộp thuế theo quy định trước đây thì không điều chỉnh lại đối với số thuế đã khai, đã nộp.

3. Việc thông báo thời hạn nộp thuế khoán của năm 2021 thực hiện theo các quy định trước thời điểm hiệu lực của Thông tư này đến hết kỳ tính thuế năm 2021.

4. Bãi bỏ chương I và chương II Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 06/11/2015 của Bộ Tài chính

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận: *anh*

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng bí thư, Chủ tịch nước, Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở TC, Cục thuế, Cục Hải quan các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính, Website Tổng cục Thuế;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, TCT (VT, DNNCN).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Phụ lục 01**  
**DANH MỤC NGÀNH NGHỀ**  
**TÍNH THUẾ GTGT, THUẾ TNCN THEO TỶ LỆ % TRÊN DOANH**  
**THU ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KINH DOANH**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BTC ngày / /2021*  
*của Bộ Tài chính)*

STT	Danh mục ngành nghề	Tỷ lệ % tính thuế GTGT	Thuế suất thuế TNCN
<b>1.</b>	<b>Phân phối, cung cấp hàng hoá</b>		
	- Hoạt động bán buôn, bán lẻ các loại hàng hóa (trừ giá trị hàng hóa đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng). <u>- Các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền cho cá nhân kinh doanh.<sup>1</sup></u>	<b>1%</b>	<b>0,5%</b>
	<u>- Các hoạt động không chịu thuế GTGT, không phải khai thuế GTGT, thuộc diện chịu thuế GTGT 0% theo pháp luật về thuế GTGT.<sup>2</sup></u>	-	<b>0,5%</b>
<b>2.</b>	<b>Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu</b>		
	- Dịch vụ lưu trú gồm: Hoạt động cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn cho khách du lịch, khách vãng lai khác; hoạt động cung cấp cơ sở lưu trú dài hạn cho sinh viên, công nhân và những đối tượng tương tự; hoạt động cung cấp cả cơ sở lưu trú, dịch vụ ăn uống và/hoặc các phương tiện giải trí. Hoạt động lưu trú không bao gồm: Hoạt động cung cấp cơ sở lưu trú dài hạn được coi như cơ sở thường trú như cho thuê căn hộ hàng tháng hoặc hàng năm được	<b>5%</b>	<b>2%</b>

<sup>1</sup> Bổ sung để hướng dẫn rõ khoản thu nhập từ các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền cho cá nhân kinh doanh, cũng chịu thuế suất thống nhất với hoạt động kinh doanh thương mại. Do trước đây chưa có quy định cụ thể nên đang tạm thời căn cứ các quy định tại pháp luật thuế GTGT (Thông tư 218) để hướng dẫn đối với cá nhân, theo đó các khoản thu nhập này không chịu thuế GTGT nên sẽ bất hợp lý trong trường hợp áp dụng đối với cá nhân. Ví dụ cụ thể: đối với hộ khoán, hộ kê khai kinh doanh đại lý thức ăn gia súc đang kê khai, nộp thuế theo ngành thương mại là 1,5% (1% thuế GTGT và 0,5% thuế TNCN) nhưng đối với phần thưởng hỗ trợ đạt doanh số lại chỉ chịu thuế 1% (0% thuế GTGT và 1% thuế TNCN), mặc dù về bản chất khoản thưởng hỗ trợ đạt doanh số cũng là doanh thu từ hoạt động kinh doanh đại lý thức ăn gia súc. Các hướng dẫn hiện hành này đang tạm thời hướng dẫn bằng hình thức công văn của Tổng cục Thuế trả lời cho từng đơn vị cụ thể để đảm bảo tránh thất thu thuế. Để có hướng dẫn thống nhất và phù hợp thì tại biểu thuế này Tổng cục Thuế bổ sung thêm các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền cho cá nhân kinh doanh cũng chịu thuế suất như đối với hoạt động thương mại thông thường.

<sup>2</sup> Bổ sung ở mục 1 do còn thiếu đối tượng.



<p>phân loại trong ngành bất động sản theo quy định của pháp luật về Hệ thống ngành kinh tế của Việt nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ bốc xếp hàng hoá và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như kinh doanh bến bãi, bán vé, trông giữ phương tiện;</li> <li>- Dịch vụ bưu chính, chuyển phát thư tín và bưu kiện;</li> <li>- Dịch vụ môi giới, đấu giá và hoa hồng đại lý;</li> <li>- Dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán; dịch vụ làm thủ tục hành chính thuế, hải quan;</li> <li>- Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê công thông tin, thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông; <b><u>quảng cáo trên sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số<sup>3</sup></u></b>;</li> <li>- Dịch vụ hỗ trợ văn phòng và các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác;</li> <li>- Dịch vụ tắm hơi, massage, karaoke, vũ trường, bi-a, internet, game;</li> <li>- Dịch vụ may đo, giặt là; Cắt tóc, làm đầu, gội đầu;</li> <li>- Dịch vụ sửa chữa khác bao gồm: sửa chữa máy vi tính và các đồ dùng gia đình;</li> <li>- Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát thi công xây dựng cơ bản;</li> <li>- Các dịch vụ khác <b><u>thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với mức thuế suất thuế GTGT 10%<sup>4</sup></u></b>;</li> <li>- Xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu (bao gồm cả lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp).</li> </ul>		
<p><b><u>- Các dịch vụ không chịu thuế GTGT, không phải khai thuế GTGT, thuộc diện chịu thuế GTGT 0% theo pháp luật về thuế GTGT.<sup>5</sup></u></b></p>	-	2%
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cho thuê tài sản gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cho thuê nhà, đất, cửa hàng, nhà xưởng, kho bãi trừ dịch vụ lưu trú</li> <li>+ Cho thuê phương tiện vận tải, máy móc thiết bị không kèm theo người điều khiển.</li> <li>+ Cho thuê tài sản khác không kèm theo dịch vụ</li> </ul> </li> </ul>	5%	5%
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp</li> </ul>	-	5%

<sup>3</sup> Bổ sung hoạt động cung cấp dịch vụ sản phẩm nội dung số áp dụng thuế suất thuế GTGT và thuế TNCN theo ngành dịch vụ không bao thầu nguyên vật liệu

<sup>4</sup> Bổ sung vào mục 2 do còn sót đối tượng dịch vụ chịu thuế GTGT 10%, tại gạch đầu dòng thứ 2 mục 4 của biểu thuế mới chỉ hướng dẫn đối với dịch vụ chịu thuế GTGT 5%

<sup>5</sup> Bổ sung vào mục 2 do đã bỏ tại mục 4

3.	<b>Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu</b>		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm hàng hóa;</li> <li>- Khai thác, chế biến khoáng sản;</li> <li>- Vận tải hàng hóa, vận tải hành khách;</li> <li>- Dịch vụ kèm theo bán hàng hóa như dịch vụ đào tạo, bảo dưỡng, chuyển giao công nghệ kèm theo bán sản phẩm;</li> <li>- Dịch vụ ăn uống;</li> <li>- Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;</li> <li>- Xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu (bao gồm cả lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp).</li> </ul> <p><b><u>- Các hoạt động khác thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với mức thuế suất thuế GTGT 10%<sup>6</sup>;</u></b></p>	<b>3%</b>	<b>1,5%</b>
	<p><b><u>- Các hoạt động không chịu thuế GTGT, không phải khai thuế GTGT, thuộc diện chịu thuế GTGT 0% theo pháp luật về thuế GTGT.<sup>7</sup></u></b></p>	-	<b>1,5%</b>
4.	<b>Hoạt động kinh doanh khác</b>		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động sản xuất các sản phẩm thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với mức thuế suất thuế GTGT 5%;</li> </ul>		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động cung cấp các dịch vụ thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với mức thuế suất thuế GTGT 5%;</li> <li>- Các hoạt động khác chưa được liệt kê ở các nhóm 1, 2, 3 nêu trên;</li> </ul>	<b>2%</b>	<b>1%</b>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các dịch vụ khác không chịu thuế GTGT.<sup>8</sup></li> </ul>	-	

<sup>6</sup> Đề bao quát các trường hợp chưa được liệt kê tương tự như "dịch vụ khác" ở mục 2 của Biểu thuế

<sup>7</sup> Bổ sung ở mục 3 do bỏ nội dung này tại mục 4

<sup>8</sup> Bỏ nội dung này: theo quy định hiện hành tại Biểu thuế Thông tư 92 áp dụng đối với cá nhân thì những lĩnh vực ngành nghề không có thuế GTGT (0%, không phải khai GTGT, không chịu thuế GTGT) thì lại được áp dụng mức thuế suất thuế TNCN thấp hơn (1%) với mục đích để khuyến khích. Tuy nhiên, qua một thời gian thực hiện thì cần phải sửa đổi để phù hợp với các quy định đối với doanh nghiệp - nếu doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ngành nghề không có thuế GTGT (0%, không phải khai GTGT, không chịu thuế GTGT) thì vẫn áp dụng thuế suất thuế TNDN bình thường - mặt khác, tại Thông tư này đã có thêm đối tượng là hộ kê khai phải thực hiện việc khai thuế thực hiện sổ sách kế toán như doanh nghiệp nên các nguyên tắc tính thuế, áp dụng thuế suất cũng phải tương đồng như doanh nghiệp. Vì vậy các dịch vụ không chịu thuế GTGT, không phải khai thuế GTGT, thuộc diện chịu thuế GTGT 0% theo pháp luật về thuế GTGT sẽ được bổ sung tại nhóm 2 và nhóm 3 của Biểu thuế.

**Phụ lục 02**

**DANH MỤC MẪU BIỂU ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KINH DOANH  
VÀ MẪU BIỂU ĐỐI VỚI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BTC ngày /2021  
của Bộ Tài chính)*

<b>STT</b>	<b>Mẫu số</b>	<b>Tên Mẫu biểu</b>
1	01/CNKD	<b>Tờ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh</b> <i>(Áp dụng cho cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán và cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh)</i>
2	01-1/BK-CNKD	<b>Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân kinh doanh</b> <i>(Kèm theo Tờ khai 01/CNKD trong trường hợp tổ chức khai thay cho nhiều cá nhân kinh doanh)</i>
3	01-2/BK-HĐKD	<b>Bảng kê hoạt động kinh doanh trong kỳ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh</b> <i>(Kèm theo Tờ khai 01/CNKD áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán)</i>
4	01/TBTDK-CNKD	<b>Thông báo về việc dự kiến doanh thu, mức thuế khoán</b> <i>(Áp dụng cho cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán)</i>
5	01/CKTT- CNKD	<b>Bảng công khai thông tin cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán</b>
6	01/TTS	<b>Tờ khai đối với hoạt động cho thuê tài sản</b> <i>(Áp dụng cho cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản)</i>
7	01-1/BK-TTS	<b>Phụ lục bảng kê chi tiết hợp đồng cho thuê tài sản</b> <i>(Áp dụng cho cá nhân cho thuê tài sản hoặc tổ chức khai thay)</i>
8	01-2/BK-TTS	<b>Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê tài sản</b> <i>(Áp dụng đối với tổ chức khai thay cho cá nhân cho thuê tài sản)</i>
9	01/XSBHĐC	<b>Tờ khai khấu trừ thuế thu nhập cá nhân</b> <i>(Áp dụng cho Công ty xổ số kiến thiết, doanh</i>

		<p>ng nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm thu phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác)</p>
10	01-1/BK-XSBHĐC	<p><b>Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp</b>  <i>(Kèm theo Tờ khai 01/KK-XSBHĐC tháng cuối cùng trong năm hoặc quý IV)</i></p>
11	01/TKN-XSBHĐC	<p><b>Tờ khai thuế năm</b>  <i>(Áp dụng cho cá nhân làm đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm)</i></p>
12	...	<p><b>Thông báo chuyển đổi phương pháp khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh</b></p>

*fw*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu số: 01/CNKD  
Ban hành kèm theo Thông tư  
số /TT-BTC ngày của  
Bộ Tài Chính

**TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH**

- Cá nhân nộp thuế theo phương pháp khoán
- Cá nhân nộp thuế theo phương pháp kê khai
- Cá nhân nộp thuế theo từng lần phát sinh
- Cá nhân kinh doanh sản phẩm nội dung số trên nền tảng trực tuyến (không bao gồm cá nhân kinh doanh sản phẩm nội dung số trên nền tảng trực tuyến khai thuế lần phát sinh theo năm)
- Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Năm .....(từ tháng.....đến tháng..... )  
[01b] Tháng .....năm..... **LuatVietnam**  
[01c] Quý ..... năm.....  
[01d] Lần phát sinh: Ngày ... tháng.....năm.....

[02] Lần đầu:  [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Người nộp thuế:.....

[04a] Tên cửa hàng/thương hiệu: .....

[05] Mã số thuế:           -

[06] Ngành nghề kinh doanh:..... [6a] Thay đổi thông tin

Ngành nghề kinh doanh chính: .....

[07] Diện tích kinh doanh: ..... [07a] Đi thuê

[08] Số lượng lao động sử dụng thường xuyên: .....

[09] Thời gian hoạt động trong ngày từ.....giờ đến.....giờ

[10] Địa chỉ kinh doanh:..... [10a] Thay đổi thông tin

[10b] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....

[10c] Phường/Xã/Thị trấn:.....

[10d] Quận/Huyện/Thị xã/ Thành phố thuộc tỉnh:.....

[10đ] Tỉnh/Thành phố:.....

[10e] Kinh doanh tại chợ biên giới:

[11] Địa chỉ cư trú: .....

[11a] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....

[11b] Phường/Xã/Thị trấn:.....

[11c] Quận/Huyện/Thị xã/ Thành phố thuộc tỉnh:.....



			(a)	(b)	(c)	(d)	
<b>Cả năm</b>		[29]					
1	Quý I	[30]					
2	Quý II	[31]					
3	Quý III	[32]					
4	Quý IV	[33]					

**A. KÊ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT), THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (TNCN)**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

STT	Nhóm ngành nghề	Chỉ tiêu	Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)		Thuế Thu nhập cá nhân (TNCN)	
			Doanh thu (a)	Số thuế phát sinh (b)	Doanh thu (c)	Số thuế phát sinh (d)
1	Phân phối, cung cấp hàng hóa <i>(Tỷ lệ thuế GTGT 1%, thuế TNCN 0,5%)</i>	[32]				
2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu <i>(Tỷ lệ thuế GTGT 5%, thuế TNCN 2%)</i>	[33]				
3	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu <i>(Tỷ lệ thuế GTGT 3%, thuế TNCN 1,5%)</i>	[34]				
4	Hoạt động kinh doanh khác <i>(Tỷ lệ thuế GTGT 2%, thuế TNCN 1%)</i>	[35]				
<b>Tổng cộng:</b>		[36]				

**B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT (TTĐB)**

STT	Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Doanh thu tính thuế TTĐB	Thuế suất	Số thuế phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)
1	Hàng hoá, dịch vụ A.....	[37a]				
2	Hàng hoá, dịch vụ B.....	[37b]				
3	.....					
<b>Tổng cộng:</b>		[37]				

**D. KÊ KHAI THUẾ/PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HOẶC THUẾ TÀI NGUYÊN**

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Sản lượng/ Số lượng	Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế hoặc phí BVMT	Thuế suất	Số thuế phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Khai thuế tài nguyên</b>						
1.1	Tài nguyên C.....	[38a]					(8)=(5)*(6)*(7)
1.2	Tài nguyên D.....	[38b]					
	.....						
	<b>Tổng cộng</b>	<b>[38]</b>					
<b>2</b>	<b>Khai thuế bảo vệ môi trường</b>						
2.1	Hàng hoá E...	[39a]					(8)=(5)*(6)
2.2	Hàng hoá G...	[39b]					
	.....						
	<b>Tổng cộng</b>	<b>[39]</b>					
<b>3</b>	<b>Khai phí bảo vệ môi trường</b>						
3.1	Hàng hoá H...	[40a]					(8)=(5)*(6)
3.2	Hàng hoá K...	[40b]					
	.....						
	<b>Tổng cộng</b>	<b>[40]</b>					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

.....ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:**

- *Chỉ tiêu [01] Kỳ tính thuế được áp dụng như sau:*
  - + *Chỉ tiêu [01a] chỉ khai đối với hộ kinh doanh, cá nhân nộp thuế theo phương pháp khoán*
  - + *Chỉ tiêu [01b] hoặc [01c] chỉ khai đối với hộ kinh doanh, cá nhân nộp thuế theo phương pháp kê khai hoặc tổ chức khai, nộp thuế thay lựa chọn khai thuế theo tháng hoặc quý*
  - + *Chỉ tiêu [01d] chỉ khai đối với cá nhân nộp thuế theo từng lần phát sinh hoặc cá nhân kinh doanh sản phẩm nội dung số trên nền tảng trực tuyến (không bao gồm cá nhân kinh doanh sản phẩm nội dung số trên nền tảng trực tuyến lựa chọn khai thuế theo từng lần phát sinh theo năm)*
- *Chỉ tiêu [06a] chỉ đánh dấu khi thông tin tại chỉ tiêu [06] có thay đổi so với lần khai trước liền kề*
- *Chỉ tiêu [10d] chỉ đánh dấu khi thông tin tại chỉ tiêu [10] có thay đổi so với lần khai trước liền kề*
- *Tại chỉ tiêu doanh thu, sản lượng: Nếu là cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thì kê khai doanh thu, sản lượng dự kiến trung bình 1 tháng trong năm; Nếu là cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh hoặc cá nhân kinh doanh sản phẩm nội dung số trên nền tảng trực tuyến*



*nộp thuế theo từng lần phát sinh thì kê khai doanh thu, sản lượng phát sinh theo từng lần phát sinh. Nếu là cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai hoặc tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay thì kê khai doanh thu, sản lượng thực tế theo tháng hoặc theo quý.*

- *Trường hợp cá nhân kinh doanh theo hình thức hợp tác kinh doanh với tổ chức thì tổ chức khai thay kèm theo Tờ khai 01/CNKD Phụ lục Bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu 01-1/CNKD và không phải khai các chi tiêu từ [04] đến [16].*
- *Trường hợp cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai thì cá nhân khai kèm theo tờ khai 01/CNKD Phụ lục bảng kê hoạt động kinh doanh trong kỳ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu 01-2/HĐKD-CNKD.*
- *Phần C chỉ áp dụng đối với cá nhân được cấp phép khai thác tài nguyên khoáng sản.*

**Phụ lục**

**BẢNG KÊ CHI TIẾT HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH**

(Kèm theo Tờ khai 01/CNKD áp dụng đối với cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Tháng .....năm.....  
 [01b] Quý ..... năm.....

[02] Tổ chức khai thay: .....

[03] Mã số thuế:           -

[04] Tên đại lý thuế (nếu có): .....

[05] Mã số thuế:           -

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên NNT	Mã số thuế	Doanh thu trong kỳ	Doanh thu lũy kế đến kỳ kê khai	Doanh thu thuộc diện chịu thuế	Số thuế GTGT phải nộp	Số thuế TNCN phải nộp	Tổng số thuế phải nộp
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
1								
2								
...								
<b>Tổng cộng</b>			<b>[15]</b>	<b>[16]</b>	<b>[17]</b>	<b>[18]</b>	<b>[19]</b>	<b>[20]</b>

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

**Ghi chú:** - Trường hợp cá nhân dự kiến hoặc xác định được tổng doanh thu trên 100 triệu đồng/năm thì có thể ủy quyền theo quy định của pháp luật để tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay đối với doanh thu phát sinh tháng/quý từ 100 triệu/năm trở xuống.

- Trường hợp cá nhân không xác định được tổng doanh thu trên 100 triệu đồng/năm và không ủy quyền theo quy định của pháp luật để tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay thì khi doanh thu lũy kế đến 100 triệu đồng trở lên tổ chức phải khai thuế, nộp thuế của tháng/quý đó cho cả các tháng/quý trước chưa khai thuế, nộp thuế.

**Phụ lục**

**BẢNG KÊ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG KỲ CỦA HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH**

(Kèm theo Tờ khai 01/CNKD áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng .....năm.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế:           -

[04] Tên đại lý thuế (nếu có): .....

[05] Mã số thuế:           -

**I. VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Diễn giải	Đơn vị tính của vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	Số dư đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
Hàng hoá A									
Sản phẩm B									
....									
<b>Tổng cộng</b>		[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]

**II. CHI PHÍ QUẢN LÝ**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nội dung	Chỉ tiêu	Số tiền
----------	----------	---------

Chi phí nhân công	[24]	
Chi phí điện	[25]	
Chi phí nước	[26]	
Chi phí viễn thông	[27]	
Chi phí thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh	[28]	
Chi phí quản lý (chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ, ....)	[29]	
Chi phí khác (hội nghị, công tác phí, thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thuê ngoài khác...)	[30]	
Tổng cộng	[31]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

*Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI SẢN**  
(Áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và tổ chức khai thay cho cá nhân)

Cá nhân cho thuê tài sản tự khai:

Doanh nghiệp, Tổ chức kinh tế khai thuế thay, nộp thuế thay (Bên thuê tài sản):

[01] Kỳ tính thuế:

Năm ...

Kỳ thanh toán: từ ngày .../tháng.../năm... đến ngày .../tháng.../năm...

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: 

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

[06] Địa chỉ liên hệ: .....

[07] Điện thoại:.....[08] Fax:..... [09] Email:.....

[10] Số CMND (trường hợp cá nhân quốc tịch Việt Nam):.....

[11] Hộ chiếu (trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt nam): .....

[12] Trường hợp cá nhân kinh doanh chưa đăng ký thuế thì khai thêm các thông tin sau:

- Ngày sinh:...../...../..... Quốc tịch: .....

- Số CMND/CCCD:.....Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....

Trường hợp cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không có CMND/CCCD tại Việt Nam thì kê khai thông tin tại một trong các thông tin sau:

- Số hộ chiếu:..... ngày cấp:.....nơi cấp:.....

- Số giấy thông hành (đối với thương nhân nước ngoài): .....ngày cấp:.....nơi cấp:.....

- Số CMND biên giới (đối với thương nhân nước ngoài):.....ngày cấp:.....nơi cấp:.....

- Số Giấy tờ chứng thực cá nhân khác: .....ngày cấp: ...nơi cấp: .....

- Nơi đăng ký thường trú:

+ Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn, Phường/xã/Thị trấn:.....

- + Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:.....
- + Tỉnh/Thành phố: .....
- Chỗ ở hiện tại:
- + Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn, Phường/xã/Thị trấn:.....
- + Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:.....
- + Tỉnh/Thành phố: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (nếu có): Số:..... ngày cấp:.../.../... cơ quan cấp:.....
- Vốn kinh doanh (đồng):.....

[13] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[14] Mã số thuế: 

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[14] Địa chỉ: .....

[15] Quận/huyện: ..... [16] Tỉnh/thành phố: .....

[17] Điện thoại: ..... [18] Fax: ..... [19] Email: .....

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày...../...../.....

[21] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số.....ngày.....tháng.....năm.....

[22] Tổ chức khai, nộp thuế thay (nếu có):.....

[23] Mã số thuế: 

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[24] Địa chỉ: .....

[25] Điện thoại: ..... [26] Fax: ..... [27] Email: .....

### A. PHẦN CÁ NHÂN KÊ KHAI NGHĨA VỤ THUẾ

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	[28]	
2	Tổng doanh thu tính thuế	[29]	
3	Tổng số thuế GTGT phải nộp	[30]	
4	Tổng số thuế TNCN phát sinh trong kỳ	[31]	
5	Tiền phạt, bồi thường mà bên cho thuê nhận được theo thoả thuận tại hợp đồng (nếu có)	[32]	
6	Tổng số thuế TNCN phải nộp từ tiền nhận bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng (nếu có)	[33]	
7	Tổng số thuế TNCN phải nộp [34]=[31]+[33]	[34]	

*(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)*

### B. PHẦN CƠ QUAN THUẾ GHI THÔNG TIN HỖ TRỢ NGƯỜI NỘP THUẾ THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ

Đề nghị Ngân hàng/Kho bạc Nhà nước [35].....

trích tài khoản số [36]: .....(trường hợp nộp qua Ngân hàng).....

hoặc thu tiền mặt để nộp NSNN vào KBNN .....(đồng cấp với cơ quan thuế quản lý)

Cơ quan thuế quản lý khoản thu:.....**LuatVietnam**.....

Tổng số thuế phải nộp NSNN: ..... đồng. Trong đó:

- Số thuế GTGT (tiểu mục 1701): ..... = [30] phần A ..... đồng.

- Số thuế TNCN (tiểu mục 1014): ..... = [34] phần A ..... đồng.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề

số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên)



**Phụ lục****BẢNG KÊ CHI TIẾT HỢP ĐỒNG CHO THUÊ TÀI SẢN**

(Kèm theo tờ khai 01/TTS áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng)

Mẫu số: 01-1/BK-TTS  
(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BTC ngày của Bộ Tài chính)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Năm ...

[01b] Kỳ thanh toán: từ ngày .../tháng.../năm... đến ngày .../tháng.../năm...

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế:           -

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Bên thuê tài sản	Loại tài sản		Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích sử dụng tài sản thuê	Bên thuê có đầu tư xây dựng cơ bản	Địa chỉ tài sản	Diện tích sàn cho thuê	Thời hạn thuê		Tổng giá trị hợp đồng	Kỳ thanh toán				Doanh thu tính theo năm	Cá nhân thuộc diện phải nộp thuế (doanh thu > 100 triệu đồng/năm)	Doanh thu tính thuế trong kỳ	Số thuế GTGT phải nộp	Số thuế TNCN phải nộp
		Bất động sản	Động sản							Số ngày	Số tháng		Từ ngày/tháng/năm	Đến ngày/tháng/năm	Giá cho thuê 1 ngày đã bao gồm thuế	Giá cho thuê 1 tháng đã bao gồm thuế					
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]
1																					
2																					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số: .....

..., ngày ..... tháng ..... năm .....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc  
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

## Phụ lục BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CHO THUÊ TÀI SẢN

(Kèm theo tờ khai 01/TTS áp dụng đối với tổ chức khai thay cho cá nhân cho thuê tài sản)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Năm ...

[01b] Kỳ thanh toán: từ ngày .../tháng.../năm... đến ngày .../tháng.../năm...

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tổ chức khai, nộp thuế thay:.....

[05] Mã số thuế:           -

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Tên cá nhân cho thuê tài sản	Mã số thuế	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích sử dụng tài sản thuê	Bên thuê có đầu tư xây dựng cơ bản	Địa chỉ tài sản	Diện tích sàn cho thuê	Thời hạn thuê (số tháng)	Tổng giá trị hợp đồng	Doanh thu tính theo năm	Cá nhân thuộc diện phải nộp thuế (tổng doanh thu > 100 triệu đồng/năm)	Doanh thu tính thuế trong kỳ	Số thuế GTGT phải nộp	Số thuế TNCN phải nộp	Cá nhân hợp tác kinh doanh
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]
1																
2																
...																

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên: .....  
Chứng chỉ hành nghề số:.....

...ngày .....tháng .....năm .....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc  
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**  
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN**

(Áp dụng đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Tháng.....năm .....

[01b] Quý.....năm .....

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ: .....

[07] Điện thoại:.....[08] Fax:.....[09] Email: .....

[10] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[11] Mã số thuế:

[12] Địa chỉ: .....

[13] Quận/huyện: ..... [14] Tỉnh/thành phố: .....

[15] Điện thoại: ..... [16] Fax: ..... [17] Email: .....

[18] Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....Ngày:.....

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh trong kỳ	Số lũy kế
<b>I</b>	<b>Doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số</b>			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[19]		
2	Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế	[20]		
3	Tổng số thuế TNCN phát sinh	[21]		
4	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ	[22]		

<b>II</b>	<b>Doanh thu từ hoạt động đại lý bảo hiểm</b>		
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[23]	
2	Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế	[24]	
3	Tổng số thuế TNCN phát sinh	[25]	
4	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ	[26]	
<b>III</b>	<b>Thu nhập từ tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác</b>		
1	Tổng thu nhập trả thuộc diện khấu trừ	[27]	
2	Tổng số thuế TNCN phát sinh	[28]	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ	[29]	
<b>IV</b>	<b>Doanh thu từ hoạt động bán hàng đa cấp</b>		
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[30]	
2	Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế	[31]	
3	Tổng số thuế TNCN phát sinh	[32]	
4	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ	[33]	
<b>V</b>	<b>Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ</b> <b>[34]=[22]+[26]+[29]+[33]</b>	<b>[34]</b>	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày .....tháng .....năm .....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**  
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**  
*Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

**Phụ lục**  
**BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CÓ PHÁT SINH DOANH THU TỪ**  
**HOẠT ĐỘNG ĐẠI LÝ XỔ SỐ, ĐẠI LÝ BẢO HIỂM, BÁN HÀNG ĐA CẤP**

(Kèm theo Tờ khai 01/XSBHDC kê khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có): .....

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên NNT	Mã số thuế	Số CMND/ Hộ chiếu	Doanh thu trong năm	Doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế trong năm	Số thuế phát sinh trong năm	Số thuế đã khấu trừ trong năm
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]
<b>I</b>	<b>Đối với hoạt động đại lý xổ số</b>						
1							
2							
...							
<b>Tổng cộng</b>				<b>[14]</b>	<b>[15]</b>	<b>[16]</b>	<b>[17]</b>
<b>II</b>	<b>Đối với hoạt động đại lý bảo hiểm</b>						
1							
2							
...							

<b>Tổng cộng</b>				<b>[18]</b>	<b>[19]</b>	<b>[20]</b>	<b>[21]</b>
<b>III</b>	<b>Đối với hoạt động bán hàng đa cấp</b>						
1							
2							
...							
<b>Tổng cộng</b>				<b>[22]</b>	<b>[23]</b>	<b>[24]</b>	<b>[25]</b>

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

*Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI THUẾ NĂM**

(Áp dụng cho cá nhân làm đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, bán hàng đa cấp,  
hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm)

[01] Năm:.....

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:  -

[06] Địa chỉ: .....

[07] Điện thoại:..... [08] Fax:..... [09] Email:.....

[10] Số CMND (trường hợp cá nhân quốc tịch Việt Nam): .....

[11] Hộ chiếu (trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt nam): ... **LuatVietnam** .....

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế:  -

[14] Địa chỉ: .....

[15] Quận/huyện: ..... [16] Tỉnh/thành phố: .....

[17] Điện thoại: ..... [18] Fax: ..... [19] Email: .....

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày...../...../.....

[21] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Chi tiêu	Tổng doanh thu trong năm (a)	Số thuế TNCN phải nộp (b)	Số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp (c)	Số thuế TNCN phải nộp bổ sung (d)=(b)-(c)
1	Hoạt động đại lý xổ số	[22]				
2	Hoạt động đại lý bảo hiểm	[23]				
3	Hoạt động bán hàng đa cấp	[24]				
4	Hoạt động kinh doanh khác	[25]				
5	Tổng cộng	[26]				

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..... ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên)